BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ỦY BAN NHÂN DÂN TPHCM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

🙞🟑🟑🟑🙜

**KHOA ĐIỀU DƯỠNG – KỸ THUẬT Y HỌC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG NĂM 4 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : LÊ ĐOÀN PHƯƠNG UYÊN**

**MÃ SINH VIÊN :** **2053010159**

**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG**

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ỦY BAN NHÂN DÂN TPHCM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

🙞🟑🟑🟑🙜

**KHOA ĐIỀU DƯỠNG – KỸ THUẬT Y HỌC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG NĂM 4 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : LÊ ĐOÀN PHƯƠNG UYÊN**

**MÃ SINH VIÊN : 2053010159**

**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: ThS. NGUYỄN THỊ MỸ LINH**

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2023

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT i](#_Toc156432675)

[DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH ii](#_Toc156432676)

[CHƯƠNG 1: ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc156432677)

[CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU 2](#_Toc156432678)

[2.1. Tổng quan Điều dưỡng 2](#_Toc156432679)

[2.2. Tổng quan Thái độ 3](#_Toc156432680)

[2.3. Tổng quan Nghiên cứu khoa học 4](#_Toc156432681)

[*2.3.1.* *Khái niệm nghiên cứu khoa học* 4](#_Toc156432682)

[*2.3.2.* *Phân loại nghiên cứu khoa học* 5](#_Toc156432683)

[*2.3.3.* *Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học* 8](#_Toc156432684)

[*2.3.4.* *Các bước tiến hành nghiên cứu* 9](#_Toc156432685)

[2.4. Các nghiên cứu về Thái độ đối với Nghiên cứu khoa học của sinh viên điều dưỡng trong và ngoài nước. 9](#_Toc156432686)

[*2.4.1.* *Trên Thế giới* 9](#_Toc156432687)

[*2.4.2.* *Tại Việt Nam* 11](#_Toc156432688)

[*2.4.3.* *Tổng quan bộ câu hỏi* 12](#_Toc156432689)

[2.5. Tổng quan nơi tiến hành nghiên cứu 14](#_Toc156432690)

[*2.5.1.* *Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch* 14](#_Toc156432691)

[*2.5.2.* *Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học* 16](#_Toc156432692)

[*2.5.3.* *Đào tạo ngành Điều dưỡng đa khoa và Điều dưỡng các chuyên ngành* 18](#_Toc156432693)

[CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU 21](#_Toc156432694)

[3.1. Phương pháp nghiên cứu 21](#_Toc156432695)

[*3.1.1.* *Thiết kế nghiên cứu* 21](#_Toc156432696)

[*3.1.2.* *Thời gian, địa điểm nghiên cứu* 21](#_Toc156432697)

[*3.1.3.* *Cỡ mẫu nghiên cứu* 21](#_Toc156432698)

[3.2. Đối tượng nghiên cứu 21](#_Toc156432699)

[*3.2.1.* *Tiêu chuẩn lựa chọn* 22](#_Toc156432700)

[*3.2.2.* *Tiêu chuẩn loại trừ* 22](#_Toc156432701)

[3.3. Chọn mẫu nghiên cứu 22](#_Toc156432702)

[3.4. Biến số nghiên cứu 22](#_Toc156432703)

[*3.4.1.* *Biến số nền* 22](#_Toc156432704)

[*3.4.2.* *Biến số thái độ* 25](#_Toc156432705)

[3.5. Công cụ thu thập số liệu 31](#_Toc156432706)

[*3.5.1.* *Cách trả lời và tính điểm:* 32](#_Toc156432707)

[*3.5.2.* *Giá trị và độ tin cậy của bộ câu hỏi:* 32](#_Toc156432708)

[3.6. Ứng dụng mô hình học thuyết 32](#_Toc156432709)

[*3.6.1.* *Học thuyết “Theory of Planned Behavior (TPB)”* 32](#_Toc156432710)

[*3.6.2.* *Ứng dụng học thuyết vào nghiên cứu* 34](#_Toc156432711)

[3.7. Khung nghiên cứu 35](#_Toc156432712)

[3.8. Qui trình thu thập số liệu 36](#_Toc156432713)

[3.9. Xử lí và phân tích số liệu 37](#_Toc156432714)

[*3.9.1.* *Phương pháp xử lý* 37](#_Toc156432715)

[*3.9.2.* *Phân tích dữ liệu* 37](#_Toc156432716)

[3.10. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu 38](#_Toc156432717)

[3.11. Hạn chế của nghiên cứu, sai số và biện pháp khắc phục sai số 38](#_Toc156432718)

[*3.11.1.* *Hạn chế của nghiên cứu* 38](#_Toc156432719)

[*3.11.2.* *Sai số* 38](#_Toc156432720)

[*3.11.3.* *Biện pháp hạn chế sai số* 39](#_Toc156432721)

[3.13. Tính khả thi của đề tài nghiên cứu 39](#_Toc156432722)

[*3.13.1.* *Kế hoạch về phương tiện và trang thiết bị* 39](#_Toc156432723)

[*3.13.2.* *Kế hoạch về tài chính* 40](#_Toc156432724)

[*3.13.3.* *Kế hoạch về thời gian thực hiện dự kiến* 40](#_Toc156432725)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO](#_Toc156432726)

[PHỤ LỤC](#_Toc156432727)

[PHỤ LỤC 1: THƯ ĐỒNG Ý CHO PHÉP SỬ DỤNG BỘ CÂU HỎI](#_Toc156432728)

[PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂU HỎI NGHIÊN CỨU](#_Toc156432729)

[PHỤ LỤC 3: PHIẾU THÔNG TIN DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG THAM GIA NGHIÊN CỨU](#_Toc156432730)

[PHỤ LỤC 4: PHIẾU CHẤP THUẬN THAM GIA NGHIÊN CỨU](#_Toc156432731)

[PHỤ LỤC 5: DỰ TRÙ KINH PHÍ](#_Toc156432732)

# **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| ĐD | Điều dưỡng |
| WHO | World Health Organization: Tổ chức y tế thế giới |
| CSGDĐH | Cơ sở giáo dục Đại học |
| ĐHYK | Đại học Y khoa |
| SVĐD | Sinh viên Điều dưỡng |
| SV | Sinh viên |
| CNĐD | Cử nhân điều dưỡng |
| CLB | Câu lạc bộ |
| KLTN | Khóa luận tốt nghiệp |
| ĐD – KTYH | Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học |
| BCH | Bộ câu hỏi |
| ICN | International Council of Nurses: Hội Điều dưỡng Thế giới |
| HSR | Health Science Research: Nghiên cứu khoa học sức khỏ |
| WHO | World Health Organization: Tổ chức Y tế Thế giới |
| ANA | American Nurses Association: Hội Điều dưỡng Hoa Kỳ |
| PNT | Phạm Ngọc Thạch |
| TPB | Theory of Planned Behavior: Học thuyết hành vi hoạch định |

# **DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH**

[**Bảng 2.1**:Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học 8](#_Toc156431947)

[**Bảng 2.2**: Lớp CNĐD chính quy năm 4 (Khóa 2020 – 2024) 19](#_Toc156431948)

[**Bảng 3.1**: Cỡ mẫu nghiên cứu 22](#_Toc156431949)

[**Bảng 3.2**: Biến số nền 23](#_Toc156431950)

[**Bảng 3.3:** Biến số thái độ 25](#_Toc156431951)

[**Bảng 3.4:** Kế hoạch về thời gian thực hiện dự kiến 40](#_Toc156431952)

[**Biểu đồ 3.1:** Học thuyết “Theory of Planned Behavior (TPB) 33](#_Toc156431953)

[**Hình 3.1:** Khung nghiên cứu 36](#_Toc156431954)

[**Hình 3.2:** Quy trình nghiên cứu 36](#_Toc156431955)

# **CHƯƠNG 1: ĐẶT VẤN ĐỀ**

Ngày nay, điều dưỡng (ĐD) là một nghề dựa trên nghiên cứu và sự phát triển của nó phụ thuộc vào khả năng của ĐD và sinh viên điều dưỡng nhận thức được giá trị của nghiên cứu1. Hội đồng Điều dưỡng Quốc tế (ICN) (2021) yêu cầu các ĐD trên toàn cầu phải cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa trên bằng chứng cho bệnh nhân. ICN nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu, bao gồm nhiều cơ hội hơn để thực hiện nghiên cứu và mở rộng đào tạo cho ĐD và sinh viên (SV)2. Điều dưỡng phải hiểu và có thái độ tích cực thì mới có thể sử dụng các bằng chứng vào chăm sóc lâm sàng3. Cả giáo dục về phương pháp nghiên cứu và thái độ tích cực đối với nghiên cứu đều làm tăng đáng kể việc áp dụng EBP của sinh viên điều dưỡng3. Vì vậy, để tham gia vào thực hành dựa vào bằng chứng khi bắt đầu hành nghề chuyên môn, điều cần thiết là sinh viên điều dưỡng phải phát triển thái độ tích cực đối với nghiên cứu3.

Một số nghiên cứu đã đánh giá thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam. Theo số liệu thống kê tử Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế Trường Đại học Đại Nam (2018-2020) hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được sôi nổi, riêng sinh viên điều dưỡng chưa có đề tài NCKH nào4. Theo trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, từ năm 2016 không có sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học đến năm 2020 đã có 30 sinh viên tham gia làm khóa luận tốt nghiệp5. Hoặc trong nghiên cứu về thái độ của sinh viên Dược tại một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh của Nguyễn Hà Phúc Tâm (2023), sinh viên nam và sinh viên nữ đều có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu. Thiếu kỹ năng và kiến thức là các rào cản chủ yếu gặp phải ở sinh viên khi tham gia NCKH6. Theo Nguyễn Thị Xuân Huỳnh tại Đại học Y Cần Thơ năm 2019, Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng (SVĐD) có thái độ tích cực đối với nghiên cứu khoa học (NCKH) là 76,1%. Tuổi, năm của chương trình đào tạo, đã hoặc đang học học phần NCKH, đã hoặc đang tham gia đề tài NCKH, có tham gia các nhóm/câu lạc bộ NCKH, có tham gia các hoạt động NCKH và biết các thông tin về NCKH của nhà trường là các yếu tố được tìm thấy có liên quan đến thái độ của SVĐD đối với NCKH. Tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, một nghiên cứu khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành nghiên cứu khoa học trên sinh viên khối cử nhân năm 4 cho kết luận về thái độ tích cực trên đa số sinh viên tham gia khảo sát7.

Tuy nhiên, chỉ có một vài nghiên cứu đánh giá thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu ở Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tuy nhiên, nghiên cứu này không sử dụng thang đo Thái độ đối với nghiên cứu (ATR) trong đánh giá cũng như không kiểm tra sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động liên quan đến nghiên cứu. Trường Đại học Y khoa (ĐHYK) Phạm Ngọc Thạch là cơ sở giáo dục đào tạo và cung cấp số lượng lớn các bác sĩ đa khoa chính quy, điều dưỡng, kỹ thuật viên tham gia vào hệ thống y tế của Thành phố hoặc tuyến y tế cơ sở bổ sung cho nguồn nhân lực y tế cho TP. HCM nói riêng và cả nước nói chung. Hiện nay, việc đào tạo điều dưỡng tại trường ĐH YKPNT phát triển, năm 2023 có khoảng 668 SV Điều dưỡng từ năm 1 cho tới năm 4 đang học tập tại trường, trong đó có SV 143 SV thuộc khối Cử nhân Điều dưỡng (CNĐD) chính quy năm thứ tư tại trường được phân theo các Chuyên ngành Đa khoa có 65 SV, Gây mê hồi sức 30 SV, Cấp cứu ngoại viện 11 SV và Hộ sinh 20 SV. Sinh viên Điều dưỡng đa khoa và các Chuyên ngành Các lớp có cùng chung một số học phần cơ bản và cùng học trong năm 1 và 2. Đây sẽ là lực lượng y tế cho tương lai, đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe người dân trong trong khu vực TPHCM và các tỉnh lân cận, và cũng là lực lượng chủ chốt, tiềm năng khi tham gia thực hiện các bài NCKH về thực hành và chăm sóc người bệnh có giá trị trên lâm sàng4.

Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm khảo sát “Thái độ của sinh viên điều dưỡng năm thứ tư trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2020 đối với nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan”.

**CÂU HỎI NGHIÊN CỨU**

Sinh viên Cử nhân Điều dưỡng trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch có thái độ như thế nào về NCKH?

**MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

**Mục tiêu tổng quát**

Xác định thái độ đối với NCKH của SV CNĐD chính quy năm thứ tư tại trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch và các yếu tố liên quan.

**Mục tiêu cụ thể**

1. Khảo sát một số đặc điểm nhân khẩu học của SV CNĐD chính quy năm thứ tư trường ĐHYK PNT.
2. Xác định thái độ về NCKH của SV CNĐD chính quy năm thứ tư tại trường ĐHYK PNT.
3. Xác định mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học với thái độ của SV CNĐD chính quy năm thứ tư tại trường ĐHYK PNT đối với nghiên cứu khoa học.

**CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU**

* 1. **Tổng quan Điều dưỡng**

Florence Nightingale, nữ học thuyết gia Điều dưỡng đầu tiên trên Thế giới, là một nhà cải cách xã hội và nhà thống kê người Anh, đồng thời cũng là người sáng lập ra ngành điều dưỡng hiện đại. Năm 1860, bà định nghĩa Điều dưỡng: "Điều dưỡng là hành động vận dụng chính môi trường của người bệnh để hỗ trợ sự hồi phục của họ."

Học thuyết gia hiện đại Virginia Henderson cũng đã đưa ra một định nghĩa quan trọng về Điều dưỡng, đã được Hội đồng Điều dưỡng Thế giới (ICN) xác nhận vào năm 1960: "Chức năng đặc biệt của Điều dưỡng trong việc chăm sóc các cá nhân mắc bệnh hay khỏe mạnh là đánh giá phản ứng của họ với tình trạng sức khỏe và hỗ trợ họ thực hiện các hoạt động nâng cao, hồi phục sức khỏe hoặc được an tử. Điều này được thực hiện để giúp họ tự chủ một phần hay hoàn toàn, tùy thuộc vào sức mạnh, ý chí, hoặc kiến thức cần thiết, và Điều dưỡng thực hiện điều này để hỗ trợ họ càng nhanh càng tốt"8.

Điều dưỡng đồng hành với sự tự chủ và hợp tác của cá nhân ở mọi độ tuổi, gia đình, nhóm, và cộng đồng, bất kể trạng thái sức khỏe. Lĩnh vực này không chỉ bao gồm việc nâng cao sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật và chăm sóc người bệnh mà còn bao quát các hoạt động như thúc đẩy môi trường an toàn, tham gia nghiên cứu, định hình chính sách y tế, quản lý bệnh nhân và hệ thống y tế, cũng như giáo dục8.

Điều dưỡng là người đã hoàn thành chương trình giáo dục điều dưỡng cơ bản, tổng quát và được cơ quan quản lý phù hợp ủy quyền hành nghề điều dưỡng tại quốc gia của mình. Giáo dục điều dưỡng cơ bản là một chương trình nghiên cứu được công nhận chính thức, cung cấp nền tảng rộng rãi và vững chắc về khoa học hành vi, đời sống và điều dưỡng cho thực hành điều dưỡng nói chung, cho vai trò lãnh đạo và giáo dục sau cơ bản cho thực hành điều dưỡng chuyên khoa hoặc nâng cao. Điều dưỡng đã chuẩn bị và cho phép:

Tham gia vào phạm vi chung của hành nghề điều dưỡng, bao gồm nâng cao sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật và chăm sóc người bệnh về thể chất, bệnh tâm thần và người khuyết tật ở mọi lứa tuổi và trong tất cả các cơ sở chăm sóc sức khỏe và cộng đồng khác.

Thực hiện giảng dạy chăm sóc sức khỏe.

Tham gia đầy đủ với tư cách là thành viên của nhóm chăm sóc sức khỏe Giám sát và đào tạo nhân viên điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe

Tham gia nghiên cứu9.

Hội Điều dưỡng Hoa Kỳ (ANA), là tổ chức hàng đầu đại diện cho cộng đồng điều dưỡng tại Hoa Kỳ. một trong những hiệp hội về Điều dưỡng có uy tín và có ảnh hưởng nhất trên thế giới, đã xác định bốn Trách nhiệm chính của Điều dưỡng:

Thực hiện thăm khám thể chất và khai thác tiền sử sức khỏe trước khi đưa ra các quyết định quan trọng.

Cung cấp dịch vụ tư vấn và giáo dục nâng cao sức khỏe.

Quản lý thuốc và các can thiệp cá nhân khác.

Phối hợp chăm sóc, trong việc hợp tác sâu rộng với nhiều chuyên ngành chăm sóc sức khỏe.

Qua các tuyên bố quan trọng này, các tổ chức đã xác nhận vai trò trụ cột của Điều dưỡng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe. Do đó, việc xây dựng và củng cố hệ thống y tế phải bắt nguồn từ lực lượng Điều dưỡng. Chính sách đào tạo và giáo dục điều dưỡng vì thế cũng cần được xem trọng và theo kịp xu hướng. Điều này đã được chứng minh bằng các mô hình thành công ở châu Úc và châu Mỹ khi ngành điều dưỡng được công chúng tin yêu và bình chọn là nghề nghiệp trung thực và đạo đức nhất ở Australia, Canada (2017) và 18 năm liên tiếp ở Hoa Kỳ10.

Còn theo Thông tư số 31/2021/TT-BYT về việc quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện ở tại Việt Nam nêu rằng: “Chăm sóc điều dưỡng là việc nhận định, can thiệp chăm sóc, theo dõi nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của mỗi người bệnh về: hô hấp, tuần hoàn, dinh dưỡng, bài tiết, vận động và tư thế, ngủ và nghỉ ngơi, mặc và thay đồ vải, thân nhiệt, vệ sinh cá nhân, môi trường an toàn, giao tiếp, tín ngưỡng, hoạt động, giải trí và kiến thức bảo vệ sức khỏe”11.

* 1. **Tổng quan Thái độ**

"Thái độ" thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa với thói quen. Điều này thường phức tạp do nó liên quan đến giả thuyết về bản năng, tâm lý, cảm xúc, hoặc cảm giác đồng thời với sự tiềm ẩn, bị ức chế hoặc hoạt động trong phản ứng.12

Theo Từ điển Tiếng Việt, thái độ được hiểu là: “Cách nghĩ, cách nhìn và cách hành động theo một hướng nào đó trước một vấn đề, một tình hình”13. Trong Từ điển Anh - Việt, “thái độ” được viết là “Attitude” và được định nghĩa là “cách ứng xử, quan điểm của một cá nhân”14. Do đó, theo các từ điển, định nghĩa về thái độ thường được mô tả là "cách ứng xử của cá nhân đối với các tình huống và vấn đề xã hội". Mặc dù cách sử dụng từ ngữ khi định nghĩa về thái độ có thể thay đổi, nhưng nó thường được hiểu là một khái niệm phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố hợp thành.

Theo tâm lý học, thái độ là một tập hợp các cảm xúc, niềm tin và hành vi hướng đến một đối tượng, con người, đồ vật hay một sự kiện cụ thể nào đó. Thái độ thường là kết quả của quá trình trải nghiệm hoặc nuôi dưỡng, và có thể ảnh hưởng mạnh mẽ lên hành vi. Mặc dù thái độ thường tồn tại lâu dài nhưng chúng vẫn có thể thay đổi được15.

Thái độ đối với hành vi là đánh giá của một cá nhân về kết quả thu được từ việc thực hiện một hành vi cụ thể, ám chỉ mức độ đánh giá thuận lợi hay bất lợi về một hành vi của một cá nhân15.

Thái độ tích cực, bao gồm lợi ích mạnh mẽ và niềm tin vào khả năng của một người, được cho là có ảnh hưởng đáng kể ảnh hưởng đến việc học tập và thành công của người học.16

* 1. **Tổng quan Nghiên cứu khoa học**
     1. ***Khái niệm nghiên cứu khoa học***

Nghiên cứu là quá trình nghiên cứu nhằm khám phá bản chất và quy luật của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy17.

Khoa học về bản chất là hệ thống tri thức, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy18. Khái niệm "khoa học," được biết đến bằng tiếng Anh là "science," mang ý nghĩa của "tri thức" và "hiểu biết". Cho đến nay, có nhiều cách định nghĩa khác nhau về khái niệm này. Theo nhận định của Pierre Auger, "khoa học là hệ thống tri thức về mọi loại quy luật vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, và tư duy"19. Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa khoa học là "hệ thống tri thức về khoa học tự nhiên, xã hội và tư duy, được tích lũy trong quá trình nhận thức dựa trên cơ sở thực tiễn và thể hiện bằng những khái niệm, phán đoán, học thuyết"20.

Nghiên cứu được thực hiện với mục đích đóng góp cho khoa học bằng cách thu thập và giải thích thông tin một cách có hệ thống và đánh giá dữ liệu một cách có kế hoạch được gọi là nghiên cứu khoa học; nhà nghiên cứu là con người tiến hành nghiên cứu này. Kết quả thu được từ một nhóm nhỏ thông qua nghiên cứu khoa học xã hội hóa và mới lạ. Thông tin được tiết lộ liên quan đến chẩn đoán, điều trị và độ tin cậy của ứng dụng. Mục đích của việc xem xét này là để cung cấp thông tin về định nghĩa, phân loại và phương pháp nghiên cứu khoa học21.

* + 1. ***Phân loại nghiên cứu khoa học***

Phân loại nghiên cứu khoa học có thể thực hiện dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Cụ thể, việc phân loại có thể dựa trên các kỹ thuật thu thập dữ liệu liên quan đến quan hệ nhân quả, mối quan hệ thời gian, và phương tiện áp dụng trong quá trình nghiên cứu theo Ceyda Ozhan Caparlar và Asli Donmez (2016):

Theo kỹ thuật thu thập dữ liệu: Quan sát, thực nghiệm.

Theo mối quan hệ nhân quả: Mô tả, phân tích.

Theo mối quan hệ với thời gian: Hồi tưởng, có triển vọng, mặt cắt ngang.

Theo phương tiện mà chúng được áp dụng: Lâm sàng, phòng thí nghiệm, nghiên cứu mô tả xã hội21.

Một phương pháp khác là phân loại nghiên cứu theo các đặc điểm mô tả hoặc phân tích của nó. Đánh giá này được viết theo phương pháp phân loại này:

Nghiên cứu mô tả: người tham gia nghiên cứu chú trọng vào việc quan sát và phân tích sự phân bố của các loại bệnh dựa trên vị trí và thời gian trong cộng đồng. Phương pháp này bao gồm việc thực hiện các báo cáo trường hợp, chuỗi trường hợp, và nghiên cứu giám sát để hiểu rõ hơn về xu hướng và biến động của các bệnh lý trong xã hội21.

Báo cáo tình huống là một loại nghiên cứu mô tả phổ biến nhất, trong đó tập trung vào việc kiểm tra một trường hợp đơn lẻ có các đặc điểm và tình huống khác nhau trong xã hội. Ví dụ cụ thể là thực hiện quá trình gây mê toàn thân ở một bệnh nhân mang thai mắc bệnh mucopolysaccharidosis, nhằm đánh giá và mô tả chi tiết về tình huống đó21.

Chuỗi trường hợp là một mô tả về những trường hợp được lặp đi lặp lại, chia sẻ các đặc điểm chung. Ví dụ, một chuỗi trường hợp có thể tập trung vào các trường hợp đau liên quan đến giảm đau lao động thần kinh. Điều đáng chú ý là, các trường hợp có tăng thân nhiệt ác tính thường không được coi là một chuỗi trường hợp, vì chúng hiếm khi xuất hiện trong quá trình phát triển lịch sử và không được chấp nhận như là một dạng chuỗi trường hợp21.

Nghiên cứu giám sát là quá trình thu thập và ghi lại kết quả từ cơ sở dữ liệu theo dõi một vấn đề sức khỏe trong một khoảng thời gian xác định. Ví dụ, một nghiên cứu giám sát có thể tập trung vào việc theo dõi và ghi lại các trường hợp lây nhiễm chéo trong quá trình gây mê tại phòng chăm sóc đặc biệt. Đây là phương pháp giúp hiểu rõ và theo dõi diễn biến của vấn đề sức khỏe trong cộng đồng một cách có hệ thống21.

Nghiên cứu phân tích có sự đặc biệt quan trọng so với nghiên cứu mô tả chủ yếu ở chỗ có sự hiện diện của một nhóm so sánh. Nghiên cứu này thường được phân thành hai loại chính là nghiên cứu quan sát và nghiên cứu can thiệp. Điều này đặt ra một khía cạnh quan trọng vì sự có mặt của nhóm so sánh giúp nghiên cứu đánh giá và phân tích sự khác biệt và tương đồng giữa các điều kiện nghiên cứu21.

Nghiên cứu quan sát là quá trình phân nhóm và đánh giá người tham gia theo một kế hoạch hoặc giao thức nghiên cứu. Nó hấp dẫn hơn so với các loại nghiên cứu khác khi có sẵn dữ liệu lân sảng cần thiết, giúp việc đưa ra kết luận nhanh chóng và chi phí thấp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu quan sát, các yếu tố và sự kiện được kiểm tra không nằm trong tầm kiểm soát của nhà nghiên cứu, không thể thay đổi chúng khi cần. Tất cả các yếu tố, trừ những điểm đã được kiểm tra, không giữ được cố định. Việc sử dụng lấy ngẫu nhiên có thể bị hạn chế trong một số tình huống, và không phải lúc nào cũng dẫn đến phát hiện rõ ràng và hoàn toàn mối quan hệ nhân quả. Kết quả thu được từ nghiên cứu quan sát thường có tính áp dụng cao với các tình huống thực tế, do sự kiểm tra các sự kiện nguyên trạng và điều kiện đặc biệt không được tạo ra. Tuy nhiên, vì hầu hết các trường hợp quan sát không thể lặp lại, nên có thể khó tạo ra các điều kiện tương tự. Một số nghiên cứu có thể tiếp cận dưới dạng thử nghiệm sau khi nhà nghiên cứu can thiệp, chờ đợi kết quả và quan sát thông tin. Các nghiên cứu thực nghiệm thường diễn ra dưới dạng thử nghiệm lâm sàng hoặc trên động vật trong phòng thí nghiệm. Nghiên cứu quan sát phân tích có thể được phân loại thành nghiên cứu thuần tập, bệnh chứng và nghiên cứu cắt ngang21.

Nghiên cứu thuần tập (Tiền cứu, Hồi cứu và Đa hướng): Một nhóm thuần tập là một nhóm được tạo ra bởi những bệnh nhân có những đặc điểm chung. Nghiên cứu thuần tập là loại nghiên cứu trong đó một nhóm bệnh nhân được theo dõi theo thời gian, ví dụ như so sánh kết quả học tập của trẻ em (những người được gây mê trong thời kỳ sơ sinh) khi chúng đạt đến tuổi vị thành niên. Trước hết, những người tham gia nghiên cứu được kiểm soát về căn bệnh đang được điều tra, và bệnh nhân có thể bị loại khỏi nghiên cứu nếu cần. Những người tham gia khỏe mạnh được đánh giá về mức độ tiếp xúc với hiệu ứng. Sau đó, nhóm thuần tập được theo dõi trong một khoảng thời gian đủ để theo dõi sự xuất hiện của bệnh, và tiến triển của bệnh được nghiên cứu. Nguy cơ mắc bệnh giữa nhóm thơi nghiệm và nhóm không tiếp xúc với tác động được tính toán và đánh giá, và tỷ lệ này được gọi là rủi ro tương đối. Nguy cơ tương đối biểu thị mức độ tiếp xúc với tác động ảnh hưởng đến bệnh21.

Nghiên cứu bệnh chứng là một loại nghiên cứu thuần tập hồi cứu, trong đó mối quan hệ nhân quả được xem xét từ kết quả đến nguyên nhân. Việc phát hiện hoặc xác định dữ liệu phụ thuộc vào thông tin đã được ghi lại trong quá khứ, và nhà nghiên cứu không có quyền kiểm soát trực tiếp đối với dữ liệu này21.

Trong nghiên cứu cắt ngang, các bệnh nhân hoặc sự kiện được kiểm tra tại một thời điểm cụ thể. Các nghiên cứu về tỷ lệ hiện mắc (tỷ lệ phần trăm dân số mắc bệnh tại một thời điểm nhất định) tập trung vào chẩn đoán và cơ chế bệnh, xem xét mối quan hệ nguyên nhân và kết quả ở cùng một cấp độ. Nghiên cứu cắt ngang mang lại lợi ích là có thể đưa ra kết luận tương đối nhanh chóng. Tuy nhiên, đối với các bệnh hiếm gặp, việc có được kết quả đáng tin cậy từ các nghiên cứu như vậy có thể khó khăn21.

Nghiên cứu can thiệp (Nghiên cứu thử nghiệm): Trong loại hình nghiên cứu này, tồn tại một nhóm đối chứng nhằm mục đích thử nghiệm. Quyết định về việc người tham gia sẽ tiếp xúc với tác động nào trong nghiên cứu được đưa ra bởi nhà nghiên cứu. Sau khi can thiệp, nhà nghiên cứu theo dõi, chờ đợi kết quả, quan sát và thu thập dữ liệu. Các nghiên cứu can thiệp thường được phân chia thành hai loại chính là nghiên cứu bản thực nghiệm và nghiên cứu lâm sàng21.

Nghiên cứu bản thực nghiệm: Chúng được thực hiện trong những trường hợp đòi hỏi kết quả nhanh chóng và không thể ngẫu nhiên hóa người tham gia hoặc khu vực nghiên cứu. Ví dụ, một nghiên cứu bản thực nghiệm có thể liên quan đến đào tạo về rửa tay và so sánh tần suất nhiễm trùng trong bệnh viện trước và sau khi thực hiện biện pháp rửa tay21.

Nghiên cứu lâm sàng: Đây là những nghiên cứu tiền cứu thực hiện với một nhóm đối chứng để so sánh hiệu quả và giá trị của một can thiệp trong một bối cảnh lâm sàng cụ thể. Nghiên cứu lâm sàng và nghiên cứu có ý nghĩa tương tự. Các mảng nghiên cứu này liên quan đến thuốc, can thiệp xâm lấn, thiết bị y tế hoạt động, chế độ ăn uống, vật lý trị liệu và các công cụ chẩn đoán21.

* + 1. ***Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học***

Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN và đính chính theo Quyết định 37/QĐ- BKHCN ngày 14/1/2009), khoa học có thể được phân loại (theo Mã cấp 1) như sau22:

**Bảng 2.1**:Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học

|  |  |
| --- | --- |
| MÃ CẤP 1 | TÊN GỌI |
| 1 | Khoa học tự nhiên |
| 2 | Khoa học kỹ thuật và công nghệ |
| 3 | Khoa học y, dược |
| 4 | Khoa học nông nghiệp |
| 5 | Khoa học xã hội |
| 6 | Khoa học nhân văn |

Khoa học tự nhiên: các khoa học trái đất và môi trường liên quan, hóa học, khoa học máy tính và thông tin, khoa học tự nhiên khác, sinh học, toán học và thống kê, vật lý22.

Khoa học kỹ thuật và công nghệ: Công nghệ nano, Công nghệ sinh học công nghiệp, công nghệ sinh học môi trường, Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, công nghệ thông tin, khoa học mát tinh, kỹ thuật hóa học, kỹ thuật môi trường, kỹ thuật thực phẩm và đồ uống, kỹ thuật vật liệu và luyện kim, kỹ thuật y học22.

Khoa học y, dược: Y học cơ sở, y học lâm sàng, y tế, dược học, công nghệ sinh học trong y học, khoa học y, dược khác22.

Khoa học nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, thủy sản, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, khoa học nông nghiệp khác22.

Khoa học xã hội: Tâm lý học, Kinh tế và kinh doanh, khoa học giáo dục, xã hội học, pháp luật, khoa học chính trị, địa lý kinh tế và xã hội, thông tin đại chúng và truyền thông, khoa học xã hội khác22.

Khoa học nhân văn: Triết học, đạo đức học và tôn giáo, lịch sử và khảo cổ học, nghệ thuật, ngôn ngữ học và văn học, khoa học nhân văn khác22.

* + 1. ***Các bước tiến hành nghiên cứu***

Mỗi tác giả lại có một quy trình nghiên cứu riêng và không hoàn toàn giống nhau, nhưng về cơ bản, đều bắt đầu bằng lựa chọn chủ đề nghiên cứu và kết thúc bằng báo cáo kết quả.

*Trình tự của một hoạt động NCKH theo Vũ Cao Đàm (2010) có 7 bước23:*

Phát hiện vấn đề

Đặt giả thuyết

Lập phương án thu thập thông tin

Luận cứ lí thuyết

Luận cứ thực tiễn

Phân tích và bàn luận kết quả thông tin

Tổng hợp kết quả/ Kết luận/ Khuyến nghị.

*Trình tự của một hoạt động NCKH theo có thể được khái quát thành 7 bước (Ary và cộng sự , 2010):24*

Lên kế hoạch

Xác định số mẫu kiểm thử

Lấy mẫu

Constructing the instrument

Tiến hành khảo sát

Phân tích dữ liệu.

* 1. **Các nghiên cứu về Thái độ đối với Nghiên cứu khoa học của sinh viên điều dưỡng trong và ngoài nước.** 
     1. ***Trên Thế giới***

Trong một bài tổng quan vào năm 2019, nhìn chung, sinh viên điều dưỡng được nhận thấy có thái độ tích cực đối với nghiên cứu. Sáu nghiên cứu báo cáo rằng sinh viên điều dưỡng thường có nhận thức tích cực hoặc thái độ đối với nghiên cứu. Ngoài ra, năm nghiên cứu xác định rằng sinh viên điều dưỡng thể hiện thái độ tích cực sau can thiệp liên quan đến nghiên cứu như các khóa học về nghiên cứu3.

Mười một nghiên cứu đã xác định các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến thái độ của sinh viên đối với nghiên cứu điều dưỡng bao gồm: tham gia một khóa nghiên cứu, quan tâm đến một lĩnh vực cụ thể của nghiên cứu điều dưỡng, ứng dụng kiến thức nghiên cứu, độ tuổi sinh viên, năm tham gia chương trình và kinh nghiệm nghiên cứu trước đó. Yếu tố được khám phá phổ biến nhất là tham gia một khóa học nghiên cứu. Bảy nghiên cứu cho thấy rằng việc tham gia ít nhất một khóa nghiên cứu đã cải thiện thái độ của sinh viên đối với nghiên cứu điều dưỡng, trong số này, những phát hiện từ năm nghiên cứu này có ý nghĩa thống kê. Ví dụ, Keib và cộng sự (2017) đã báo cáo rằng sinh viên điều dưỡng có bằng cử nhân từ Hoa Kỳ (n = 99) đã chứng minh sự cải thiện đáng kể về nhận thức (p < 0,001) và sự tự tin vào nghiên cứu (p < 0,005).

Yếu tố được khám phá phổ biến thứ hai là ứng dụng tích cực kiến thức nghiên cứu. Hai nghiên cứu xác định rằng việc viết luận văn hoặc đề xuất nghiên cứu đã cải thiện đáng kể thái độ của sinh viên đối với nghiên cứu. Cuối cùng, một nghiên cứu đã xác định rằng hoạt động có sự tham gia, bao gồm thu thập và phân tích dữ liệu, đã cải thiện đáng kể thái độ của sinh viên đối với nghiên cứu. Một số nghiên cứu khám phá tác động của độ tuổi và năm học trong chương trình đối với nhận thức của học sinh, nhưng có kết quả trái ngược nhau. Unver và cộng sự. (2017) nhận thấy sinh viên lớn tuổi có thái độ tích cực hơn đối với nghiên cứu điều dưỡng; trong khi đó, Halabi (2016) nhận thấy học sinh nhỏ tuổi có thái độ tích cực hơn. Một nghiên cứu coi kinh nghiệm nghiên cứu trước đây là một yếu tố và nhận thấy rằng trải nghiệm đó có tác động tích cực đáng kể đến nhận thức của sinh viên về nghiên cứu điều dưỡng.3

Theo nghiên cứu của Jehad O. Halabi (2010), một bảng câu hỏi tự điền đã nhận được từ 612 sinh viên điều dưỡng cao cấp tại một trong những trường đại học lớn nhất ở Amman, Jordan, đã được thực hiện. Kết quả cho thấy sinh viên điều dưỡng có thái độ tích cực đối với nghiên cứu. Đa số họ tin rằng nghiên cứu có vai trò trong việc phát triển nghề điều dưỡng và rằng điều dưỡng phải học cách đọc và sử dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tế. Phần lớn cũng nhận ra giá trị của nghiên cứu trong việc nâng cao chất lượng chăm sóc, thể hiện sự cần thiết phải tìm hiểu về điều dưỡng nghiên cứu, đánh giá cao sự cần thiết của nghiên cứu đối với sự phát triển của ngành điều dưỡng và sẵn sàng tiến hành nghiên cứu điều dưỡng trong môi trường lâm sàng. Bốn lĩnh vực thái độ được xác định, bao gồm khả năng nghiên cứu, tính hữu ích của nghiên cứu, sở thích cá nhân trong nghiên cứu và sử dụng nghiên cứu vào thực hành lâm sàng. Điểm cao nhất được quan sát thấy ở các mục liên quan đến ‘tính hữu ích của nghiên cứu’ và thấp nhất liên quan đến ‘khả năng nghiên cứu’. Cung cấp cho sinh viên với thông tin và tăng cường khả năng nghiên cứu của họ có thể nâng cao cảm xúc tích cực của họ và tăng cường sự tham gia của họ vào các hoạt động nghiên cứu sau khi tốt nghiệp25.

Một nghiên cứu khác của Tumilara Aderibigbe (2021) đề ra, 63% người tham gia có ý kiến tích cực tổng thể thái độ đối với việc nghiên cứu. Mặc dù vậy, chỉ có 39% tham gia trong hoạt động nghiên cứu. Điều này khá đáng ngạc nhiên khi xem xét rằng một lượng lớn người tham gia đã có kết quả tích cực thái độ đối với việc nghiên cứu. Thái độ của người tham gia đối với nghiên cứu được đánh giá sử dụng năm lĩnh vực bao gồm tính hữu ích của nghiên cứu, lo lắng nghiên cứu, thái độ tích cực, sự liên quan đến cuộc sống và khó khăn trong nghiên cứu. Đa số (95%) số người tham gia đồng ý rằng nghiên cứu rất hữu ích cho sự nghiệp của họ, 96% đồng ý rằng các chuyên gia trong mọi lĩnh vực nghiên cứu cần tham gia nghiên cứu, 92% đồng ý nghiên cứu đó được kết nối với lĩnh vực nghiên cứu của họ. Cuối cùng, 97% đồng ý rằng nghiên cứu rất có giá trị. Đây là lí do tại sao 89% và 93% người tham gia sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong thực tiễn nghề nghiệp của họ, và các hoạt động khác mà họ sẽ tham gia trong tương lai tương ứng . Nhìn chung, 84% số người tham gia bày tỏ sự đồng ý rằng nghiên cứu là hữu ích. Đây có thể bởi vì họ đã được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu theo một cách nào đó, thông qua giáo dục điều dưỡng dựa trên bằng chứng hoặc công nghệ cải tiến (điện thoại thông minh, máy tính xách tay). Mặt khác, nghiên cứu cũng báo cáo rằng những người tham gia nhận thấy nghiên cứu hữu ích. Vì có nhiều người tham gia hiện tại đồng ý rằng nghiên cứu này hữu ích, họ cũng có thể thấy nó phù hợp với cuộc sống và do đó có thái độ tích cực về phía nó26.

* + 1. ***Tại Việt Nam***

Nguyễn Hà Phúc Tâm đã kết luận trong nghiên cứu trên nghiên cứu cắt ngang mô tả, sử dụng bộ câu hỏi đã khảo sát 390 sinh viên Dược trong tháng 02/2022. của mình rằng: “Sinh viên Dược đang học ở các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh có thái độ tích cực đối với NCKH. sinh viên nữ đều có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu. Sinh viên nữ có thái độ tích cực hơn sinh viên nam (49,5 so với 47,9, p=0,045), tuy nhiên sinh viên nam có điểm trung bình rào cản thấp hơn sinh viên nữ (30,8 so với 32,6, p<0,001).Thiếu kỹ năng và kiến thức là các rào cản chủ yếu gặp phải ở sinh viên khi tham gia NCKH”.6

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Huỳnh cho thấy có 76,1% SVĐD có thái độ tích cực đối với NCKH. Kết quả này cho thấy SVĐD có thái độ đối với NCKH ở mức chưa cao, vẫn còn gần một phần tư (23,9%) số lượng sinh viên có thái độ chưa tích cực đối với NCKH. Liên quan tới từng khía cạnh của thái độ đối với NCKH, kết quả cho thấy thấy sinh viên có thái độ tích cực khi đánh giá về “tính hữu ích của NCKH”, “vai trò của NCKH” và “sự quan tâm đến NCKH”, nhưng lại có thái độ chưa tích cực ở khía cạnh đánh giá “sự bất an, lo ngại trong NCKH” và “những khó khăn trong NCKH”. Điều này cho thấy SVĐD có quan tâm đến việc NCKH và ý thức được sự hữu ích, vai trò quan trọng của NCKH đối với công việc cũng như sự phát triển nghề nghiệp của họ trong tương lai. Tuy nhiên những khó khăn, sự thiếu tự tin và lo lắng khi tham gia nghiên cứu đã làm thái độ của sinh viên đối với NCKH kém đi. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm SVĐD chưa đi thực tập lâm sàng (năm I và II) có thái độ tích cực cao hơn so với nhóm đã đi thực tập lâm sàng (năm III và IV). Nhưng một điều đáng ngạc nhiên là sinh viên ít tiếp xúc với lâm sàng lại có thái độ tốt hơn ở khía cạnh “sử dụng nghiên cứu”27.

Nghiên cứu của Đỗ Quang Đạt trên sinh viên khối cử nhân năm thứ tư tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch vào năm 2023 cũng cho thấy thái độ tích cực ở đa phần các sinh viên tham gia khảo sát7.

Kết luận, qua các nghiên cứu cả trong và ngoài nước, tầm quan trọng của NCKH với sinh viên (đặc biệt là sinh viên điều dưỡng) là rõ ràng, thái độ của sinh viên đa phần tích. Việc tăng cường giáo dục và hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng NCKH, cũng như tạo ra các khóa học tích hợp, có thể giúp nâng cao thái độ và sự hiểu biết của sinh viên đối với hoạt động NCKH.

* + 1. ***Tổng quan bộ câu hỏi***

Một số công cụ có giá trị và đáng tin cậy để đo lường thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu đã được phát triển, kiểm tra tâm lý, và được sử dụng rộng rãi; bao gồm: The Nursing Students' Attitudes and Awareness of Research and Development in Nursing (Bjorkstorm và cộng sự, 2003), The Attitudes toward Nursing Research Scale (Halabi và Hamdan-Monsour, 2010), và The Attitude toward Nursing Research Questionnaire (Swenson and Kleinbaum, 1984), tất cả đều chứng tỏ ít nhất độ tin cậy và giá trị phù hợp. Phổ biến nhất công cụ được sử dụng là The Nursing Students' Attitudes and Awareness of Research and Development in Nursing, được sử dụng trong ba nghiên cứu (Gercek và cộng sự, 2016; Bjorkstorm và cộng sự, 2003; Toraman và cộng sự, 2017). Bộ câu hỏi The Nursing Students' Attitudes and Awareness of Research and Development in Nursing đã được sửa đổi để sử dụng cho sinh viên từ một công cụ được phát triển bởi Bjorkstrom và các đồng nghiệp nhằm khám phá thái độ của điều dưỡng đối với nghiên cứu và phát triển trong điều dưỡng (Bjorkstorm và cộng sự, 2003). Hai nghiên cứu sử dung bộ công cụ Attitudes toward Nursing Research Scale (Halabi, 2016; Halabi và Hamdan-Monsour, 2010) và hai nghiên cứu khác lại dùng Attitude toward Nursing Research Questionnaire (Harrison và cộng sự, 1991; Swenson và Kleinbaum, 1984). Ngoài ra một bộ câu hỏi không dành riêng cho ngành điều dưỡng Attitudes Toward Scientific Studies Scale (Korkmaz và cộng sự, 2011) cũng đã được dùng trong một nghiên cứu (Unver và cộng sự, 2017).Mặc dùng có những bộ câu hỏi đáng tin cậy và hợp lệ hiện có này, nhưng một số nhà nghiên cứu đã sử dụng các công cụ tự phát triển. (Keib và cộng sự, 2017; Pond và Bradshaw, 1996; Champion, 1988; Slimmer, 1992)3.

Ngoài ra, một và nghiên cứu còn sử dụng bộ câu hỏi The Attitude towards Research scale (ATR) để thu thập số liệu. Bộ câu hỏi đánh giá trên 5 khía cạnh của thái độ với nghiên cứu khoa học: sự hữu ích của NCKH, lo lắng với NCKH, thái độ tích cực, tính ứng dụng vào cuộc sống và khó khăn trong nghiên cứu. Thang đo ATR được phát triển bởi Elena C. Papanastasiou từ University of Cyprus vào năm 200226-29. Tại Việt Nam, một số NCKH khảo sát về thái độ của sinh viên chưa có nhiều, một số bộ công cụ được sử dụng trong các nghiên cứu đó thường là tự xây dựng hoặc không tập trung vào khảo sát khía cạnh thái độ làm chính6,7, một số nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tập trung về khía cạnh thái độ là bộ câu hỏi The Attitude towards Research scale27.

* 1. **Tổng quan nơi tiến hành nghiên cứu**
     1. ***Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch***
        1. *Tổng quan*

Năm 1989, VS.TS. Dương Quang Trung, cán bộ đầu ngành Y tế thành phố, đề xuất và chỉ đạo xây dựng Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y tế TP. Hồ Chí Minh, thực hiện nghị quyết của Thành ủy và được sự đồng thuận của Trung ương. Ông Trung trở thành Hiệu trưởng đầu tiên của Trung tâm, đưa ra mô hình giáo dục mới để đào tạo bác sĩ tổng quát chủ trương cộng đồng. Bác sĩ được đào tạo theo mô hình này sở hữu kiến thức vững về y học cơ sở, kết hợp với học tập lâm sàng và thực tập cộng đồng. Mô hình "Trường - Viện - Cộng đồng" đã đóng góp tích cực vào việc kiện toàn mạng lưới y tế thành phố.

Ngày 28/12/2007, Trung tâm đã làm lễ tốt nghiệp Đại học y chính quy khóa XIII và Đại học y tập trung 4 năm khóa V, và đã cho ra trường hàng nghìn bác sĩ và điều dưỡng, đang phục vụ ở tất cả các cơ sở y tế của Trung ương và thành phố.... Ngày 7/1/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập Trường đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch, trên cơ sở tổ chức tại Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế TP. Hồ Chí Minh30.

* + - 1. *Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu.*

SỨ MẠNG:

"Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng"

TẦM NHÌN:

"Phát triển thành một trong những Đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế"

GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

"Y đức - Chất lượng - Đoàn kết"

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

"Giáo dục toàn diện – Hướng về cộng đồng – Lấy người học làm trung tâm"

KHẨU HIỆU:

"Phát triển - Năng động  - Toàn diện"30

* + - 1. *Quy mô đào tạo*

Tính đến năm 2022, Trường triển khai đào tạo 10 ngành đào tạo đại học gồm: Y đa khoa, Răng Hàm Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Hình ảnh y học, Khúc xạ Nhãn khoa, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Dinh dưỡng, Y tế Công cộng. Được sự cho phép của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm 2013, Trường đã triển khai chương trình hợp tác đào tạo của Khoa Y Việt Đức, với Ban Điều hành và giảng viên đến từ Trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch và Đại học Y khoa Johannes Gutenberg, Đại học Mainz (Cộng hòa Liên bang Đức).

Quy mô đào tạo sau đại học của Trường gồm có 23 chuyên ngành Chuyên khoa cấp I; 18 chuyên ngành Chuyên khoa cấp II; 10 chuyên ngành Bác sĩ Nội trú; 11 chuyên ngành Thạc sĩ; 04 chuyên ngành Tiến sĩ.

Bên cạnh hoạt động đào tạo đại học và sau đại học, Trường cũng tổ chức các khóa Đào tạo liên tục ngắn hạn và dài hạn nhằm cập nhật kiến thức y khoa liên tục, góp phần củng cố nâng cao tay nghề của nguồn nhân lực y tế TP. HCM và cả nước. Năm 2020, Trường đã tổ chức 134 lớp học, hội thảo và cấp 10.032 chứng chỉ, giấy chứng nhận cho học viên.23

* + - 1. *Phát triển Nghiên cứu khoa học*

Trong 25 năm đào tạo và phát triển, song song với nhiệm vụ đào tạo, trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch cũng rất chú trọng đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học .Ngoài các luận văn tốt nghiệp của sinh viên y khoa được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các giảng viên thuộc tất cả các bộ môn của trường, trường cũng đã tham gia thực hiện 01 đề tài NCKH cấp nhà nước, 16 đề tài NCKH cấp Thành phố và nhiều đề tài cấp cơ sở.

Trong năm 2012–2013 có 13 bài báo của giảng viên trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nhu American Journal of Public Health, British Medical Journal, European Journal of Clinical Nutrition.

Trường đã tổ chức 07 Hội nghị Khoa Học Công Nghệ và09 Hội nghị Khoa Học Công Nghệ Tuổi Trẻ cấp cơ sở. Trong Hội nghị Khoa Học Công Nghệ Tuổi Trẻ Các trường Y Dược Toàn Quốc lần thứ XVI tổ chức năm 2012 tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định vào ngày 19–20/5/2012, trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch đạt 03 giải xuất sắc trong tổng số 9 giải xuất sắc.

Trường thường xuyên mở các lớp Phương pháp NCKH cho giảng viên nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng về NCKH để giảng viên có thể tự xây dựng đề cương và tiến hành công trình nghiên cứu của mình cũng như để hướng dẫn cho SV và học viên Sau Đại học30.

* + - 1. *Chính sách phát triển*

Nghị định số 99/2014/NĐ-CP là hướng dẫn chi tiết về Khoản 1 Điều 42 của Luật Giáo dục Đại học, đề cập đến việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Nghị định này áp dụng cho đại học, trường đại học, học viện, và trường cao đẳng (được gọi chung là cơ sở giáo dục đại học). Nó cũng liên quan đến hoạt động NCKH trong nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ và áp dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư và khuyến khích hoạt động NCKH31.

Qui chế về NCKH của sinh viên trong trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch được ban hành căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch; căn cứ Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch quyết định áp dụng “Quy định Khóa luận Tốt Nghiệp đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ” kể từ năm học 2020-2021 cho toàn bộ các lớp thuộc hệ đào tạo chính quy theo học chế tín chỉ32.

Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động hội thảo, tập huấn cho sinh viên có thêm kiến thức và kinh nghiệm về NCKH cho bản thân. Từ đó góp phần tạo thái độ tích cực, khuyến khích sinh viên tìm tòi, nghiên cứu, và sử dụng các NCKH. Các chương trình gần đây đã được triển khai như: “Bảo vệ khoá luận tốt nghiệp của sinh Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học niên khoá 2019 – 2023”, “Buổi tập huấn sử dụng phần mềm EndNote trong quản lý tài liệu tham khảo phục vụ Nghiên cứu khoa học ngày 03 tháng 06 năm 2022”, “Hội nghị Khoa học Công nghệ Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch lần thứ XV – năm 2022 chuyên đề Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học”,…33.

* + 1. ***Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học***
       1. *Giới thiệu*

**Tên khoa**

Tên tiếng Việt: Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học.

Tên tiếng Anh: Faculty of Nursing and Medical Technology34.

**Quá trình thành lập và phát triển**

Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Cán bộ Y tế được thành lập năm 1989, cùng lúc đó Bộ môn Chăm sóc người bệnh cũng ra đời với số lượng giảng viên khoảng 20 người. Đối tượng đào tạo trong giai đoạn này là điều dưỡng sơ, trung cấp, hộ sinh, y sĩ.

Năm 2010 Khoa được nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo đối tượng Cử nhân Điều dưỡng chính quy.

Ngày 27/7 /2011: Khoa điều dưỡng – Kỹ thuật Y học thành lập35.

**Phát triển NCKH tại khoa**

Phát triển nghiên cứu Khoa học gắn liền với công tác giảng dạy; thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ và Thành phố; tổ chức Hội nghị Khoa học thường niên. duy trì thường xuyên sinh hoạt Khoa học kỹ thuật, chuyên môn, quản lý mỗi tháng; Biên soạn bộ tài liệu giảng với trên 10 đầu sách chuyên môn tại nhà xuất bản y học30.

* + - 1. *Hoạt động Nghiên cứu khoa học*

﻿ Nhà trường không chỉ tập trung vào việc thực hiện hoạt động Nghiên cứu Khoa học (NCKH) trong quá trình học tập thông qua các môn học, mà còn tổ chức các khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên. Điều này tạo cơ hội cho sinh viên có đam mê NCKH tham gia vào các hoạt động có yêu cầu và mức độ cao hơn so với quá trình học môn học thông thường. Đồng thời, sinh viên cũng được hưởng sự hướng dẫn và đánh giá quý báu từ hội đồng khoa học của nhà trường đối với đề tài nghiên cứu của mình.

**Tình hình Khóa luận tốt nghiệp**

Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp:

Khóa 2015, lớp CNĐD đa khoa và các lớp Điều dưỡng Chuyên ngành có 04 SV đăng ký khóa luận tốt nghiệp trong tổng số 73 SV.

Khóa 2016, lớp CNĐD đa khoa và các lớp Điều dưỡng Chuyên ngành có 02 SV đăng ký khóa luận tốt nghiệp trong tổng số 93 SV.

Khóa 2017, lớp CNĐD đa khoa và các lớp Điều dưỡng Chuyên ngành có 02 SV đăng ký khóa luận tốt nghiệp trong tổng số 113 SV.

Khóa 2018, lớp CNĐD đa khoa và các lớp Điều dưỡng Chuyên ngành có 02 SV đăng ký khóa luận tốt nghiệp trong tổng số 114 SV.

Khóa 2019, lớp CNĐD đa khoa và các lớp Điều dưỡng Chuyên ngành có 08 SV đăng ký khóa luận tốt nghiệp trong tổng số 98 SV.

Số lượng sinh viên tham gia khóa luận tốt nghiệp là rất ít so với tổng số sinh viên trong mỗi khóa, một phần vì sinh viên tham gia khóa luận tốt nghiệp phải đáp ứng một số tiêu chí sau:

a. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kỷ luật trong suốt quá trình học tập và không còn nợ học phí.

b. Đạt mức điểm trung bình chung tích lũy (ghi rõ tính theo điểm lần 1 hay lần 2) tính đến thời điểm xét đạt theo yêu cầu của từng Khoa theo từng đối tượng cụ thể.

c. Các Khoa sẽ có quy định riêng về số lượng sinh viên được làm KLTN và các điều kiện đặc thù khác cho từng khóa và từng ngành học.

Đồng thời, sinh viên cần cân nhắc các yêu cầu về năng lực nghiên cứu khi viết KLTN, nếu bản thân thấy không phù hợp có thể làm đơn gửi Khoa để được chuyển sang học Môn học thay thế hoặc Lý thuyết tổng hợp32.

**Về nội dung nghiên cứu khoa học của sinh viên**

Hoạt động NCKH thường tập trung vào mục đích học tập và thường bắt nguồn từ nội dung học tập. Đối với sinh viên, thường có sự hướng dẫn từ giảng viên.

Các hoạt động NCKH không chỉ hỗ trợ việc học tập mà còn đóng góp vào việc nâng cao khả năng tự học, phát triển và mở rộng kiến thức, cũng như hình thành các kỹ năng quan trọng cho công việc tương lai.

Sinh viên có thể thực hiện nghiên cứu một mình hoặc hợp tác với giảng viên, thậm chí là tham gia vào nhóm nghiên cứu với mỗi thành viên chịu trách nhiệm đặc biệt về một phần cụ thể của đề tài. Trong quá trình này, nhận thức khoa học của sinh viên đóng vai trò quan trọng, là động lực chính cho hoạt động nghiên cứu.

* + 1. ***Đào tạo ngành Điều dưỡng đa khoa và Điều dưỡng các chuyên ngành***

Ngành Cử nhân Điều dưỡng thuộc Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học của Trường

Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch bao gồm cả Cử nhân Điều dưỡng bao gồm Cử nhân Điều dưỡng Đa khoa và Điều dưỡng các chuyên ngành: GMHS, HS, CCNV, PHCN có thời gian đào tạo 4 năm theo học chế tín chỉ. Các lớp có cùng các môn học trong học phần Kiến thức Giáo dục đại cương gồm 25 tín chỉ, Kiến thức giáo dục chuyên ngành tối thiểu gồm 28 tín chỉ và cùng học trong năm 1 và 2 và chỉ khác nhau ở các môn học thuộc Kiến thức chuyên ngành.

Với mục tiêu đào tạo Cử nhân Điều dưỡng đúng theo chuẩn năng lực, đạo đức và năng lực chuyên môn. Sinh viên được phép xét và công nhận tốt nghiệp khi đạt tích lũy đủ tín chỉ kèm DTB tích lũy toàn khóa đạt 2.00 trở lên (thang điểm 4), đồng thời hoàn thành chương trình GDTC, GDQP-AN và đạt chuẩn NL về ngoại ngữ, đảm bảo được 13 PLO do nhà trường quy định. Bên cạnh việc đảm bảo kiến thức chuyên môn, Sinh viên/ Học viên còn có cơ hội được tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo dục về y dược, được tham gia nghiên cứu khoa học và khả năng học sau đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ35.

Trong năm học 2023 – 2024: Lớp CNĐD chính quy năm 4 (Khóa 2020 – 2024) *có bao gồm nghiên cứu viên*:

**Bảng 2.2**: Lớp CNĐD chính quy năm 4 (Khóa 2020 – 2024)

|  |  |
| --- | --- |
| **Lớp** | **Tổng số sinh viên** |
| CNĐD2020 | 65 |
| CN.GMHS2020 | 30 |
| CN.PHCN2020 | 17 |
| CN.HS2020 | 20 |
| CN.CCNBV2020 | 11 |
| TỔNG | 143 |

**CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

* 1. **Phương pháp nghiên cứu**
     1. ***Thiết kế nghiên cứu***

Nghiên cứu cắt ngang mô tả (có phân tích).

* + 1. ***Thời gian, địa điểm nghiên cứu***

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 11/2023 tháng 06/2023.

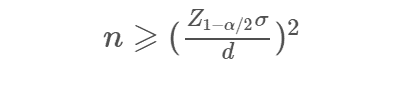
Thời gian thu thập số liệu: từ tháng 03/2024 đến tháng 04/2024.

Địa điểm nghiên cứu tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

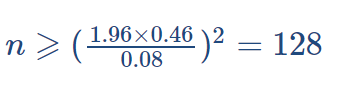
Địa chỉ: Số 2, đường Dương Quang Trung, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

* + 1. ***Cỡ mẫu nghiên cứu***

Cỡ mẫu: sử dụng công thích tính cỡ mẫu xác định một trung bình, sử dụng sai số tuyệt đối:



Trong đó:

* n: cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu
* : xác suất sai lầm loại 1.
* = 1.96 là giá trị từ phân bố chuẩn bình thường tại với mức tin cậy 95% thì và .
* : độ lệch chuẩn, theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Huỳnh và cộng sự (2021)27.
* d: độ chính xác (sai số cho phép) mong muốn là d = 8%

Cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 128 SV. Nghiên cứu lấy trọn 142 SV (đã loại trừ nghiên cứu viên), do dự trù sai số chênh lệch mất mẫu 10%.

* 1. **Đối tượng nghiên cứu**

Sinh viên Cử nhân Điều dưỡng (CNĐD) năm thứ tư niên khóa 2020 – 2024 (Gồm sinh viên Điều dưỡng đa khoa và sinh viên Điều dưỡng các chuyên ngành: Điều dưỡng Hộ sinh, Điều dưỡng Cấp cứu ngoài bệnh viện, Điều dưỡng Phục hồi chức năng) tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

* + 1. ***Tiêu chuẩn lựa chọn***

Sinh viên CNĐD năm thứ tư niên khóa 2020 – 2024 (Gồm sinh viên Điều dưỡng đa khoa và sinh viên Điều dưỡng các chuyên ngành) tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

SV CNĐD chính quy đã học qua học phần “Nghiên cứu khoa học”.

SV đồng ý tham gia nghiên cứu.

* + 1. ***Tiêu chuẩn loại trừ***

SV không liên lạc được hoặc không tiếp cận được bộ câu hỏi.

SV không hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng không đạt (chọn một đáp án cho mọi câu hỏi) bộ câu hỏi.

SV không đồng ý tham gia NC.

* 1. **Chọn mẫu nghiên cứu**

Toàn bộ sinh viên các lớp Cử nhân Điều dưỡng năm 4 niên khóa 2020 – 2024, tổng cộng là 142 SV (đã trừ nghiên cứu viên).

Chọn mẫu thuận tiện, lấy trọn mẫu, đã trừ nghiên cứu viên (cỡ mẫu n = 142)

**Bảng 3.1**: Cỡ mẫu nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Lớp** | **Tổng số sinh viên** |
| 1 | CNĐD2020 | 64 |
| 2 | CNĐD chuyên ngành GMHS2020 | 30 |
| 3 | CNĐD chuyên ngành PHCN2020 | 17 |
| 4 | CNĐD chuyên ngành HS2020 | 20 |
| 5 | CNĐD chuyên ngành CCNBV2020 | 11 |
| TỔNG | | 142 |

* 1. **Biến số nghiên cứu**
     1. ***Biến số nền***

**Bảng 3.2**: Biến số nền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biến số** | **Định nghĩa biến số** | **Loại nghiên cứu** | **Giá trị** |
| Tuổi | Tuổi của sinh viên = Năm sinh ghi nhận trên CCCD/CMND trừ cho năm nghiên cứu. | Định lượng liên tục | Số lớn hơn 0 |
| Giới tính | Giới tính của sinh viên | Nhị giá | 1. Nam  2. Nữ |
| Dân tộc | Dân tộc được xác định trên giấy khai sinh | Định danh | 1. Kinh  2. Khác |
| Chuyên ngành | Chuyên ngành mà sinh viên đang theo học | Định danh | 1. Điều dưỡng đa khoa  2. Điều dưỡng Hộ sinh  3. Điều dưỡng Cấp cứu ngoài bệnh viện  4. Điều dưỡng Phục hồi chức năng |
| Điểm học tập tích lũy | Điểm tích lũy dựa trên bảng điểm cá nhân theo chương trình đào tạo | Thứ tự | 1. Xuất sắc (3,6-4,0)  2 .Giỏi (3,2-3,59)  3. Khá (2,5-3,19)  4. Trung bình (2-2,49)  5. Yếu (<2) |
| Đã hoặc đang tham gia đề tài NCKH | Sinh viên đã tham gia làm NCKH (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, thành viên,…) | Nhị giá | 1. Có  2. Không |
| Bạn có tham gia các nhóm/ câu lạc bộ NCKH nào không | Sinh viên đã tham gia các CLB NCKH | Nhị giá | 1. Có  2. Không |
| Tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học nào hay không? | Sinh viên đã tham gia vào các hoạt động khảo sát, hội thảo, … về nghiên cứu khoa học | Nhị giá | 1. Có  2. Không |
| Các thông tin về NCKH của trường | Sinh viên có kiến thức hoặc hiểu biết về các hoạt động NCKH của trường | Nhị giá | 1. Có  2. Không |

* + 1. ***Biến số thái độ***

**Bảng 3.3:** Biến số thái độ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biến số** | **Định nghĩa biến số** | **Loại nghiên cứu** | **Giá trị** |
| **I. Sự hữu ích của nghiên cứu trong nghề điều dưỡng** | | | |
| Nghiên cứu khoa học rất hữu ích cho sự nghiệp của tôi | Sinh viên cảm thấy NCKH rất hữu ích cho công việc của mình trong tương lai. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học không liên quan đến cuộc sống của tôi | Sinh viên cảm thấy NCKH không liên quan đến cuộc sống của mình. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học không thể thiếu trong đào tạo chuyên môn | Sinh viên cảm thấy NCKH là yếu tố không thể thiếu trong đào tạo chuyên môn. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học nên được dạy cho tất cả sinh viên | Sinh viên cảm thấy việc tích lũy kiến thức về NCKH là cần thiết. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học hữu ích cho mọi chuyên gia | Sinh viên cảm thấy NCKH rất có ích cho mọi chuyên gia. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học rất có giá trị | Sinh viên cảm thấy NCKH rất có giá trị. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi sẽ sử dụng các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học trong chuyên môn của mình | Sinh viên cảm thấy mình sẽ muốn sử dụng các cách tiếp cận NCKH trong chuyên môn của chính mình. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Các kỹ năng tôi có được trong nghiên cứu khoa học sẽ rất hữu ích cho tương lai | Sinh viên cảm thấy các kỹ năng mà họ tích lũy khi NCKH rất hữu ích cho tương lai của họ. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Kiến thức từ nghiên cứu khoa học rất hữu ích như kỹ năng viết | Sinh viên cảm thấy NCKH đem lại rất nhiều kỹ năng bổ ích như kỹ năng viết. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học kết nối với lĩnh vực học tập của tôi | Sinh viên cảm thấy NCKH kết nối với lĩnh vực học tập mà sinh viên đang theo học. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| **II. Những sự lo lắng trong nghiên cứu** | | | |
| Nghiên cứu khoa học làm tôi lo lắng | Sinh viên cảm thấy lo lắng khi làm NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học rất căng thẳng | Sinh viên cảm thấy làm NCKH rất căng thẳng. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học làm tôi lo sợ | Sinh viên cảm thấy sợ NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học làm tôi băn khoăn | Sinh viên cảm thấy băn khoăn về NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học là một chủ đề phức tạp. | Sinh viên cảm thấy nghiên cứu khoa học là một chủ đề phức tạp. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học rất phức tạp | Sinh viên cảm thấy nghiên cứu khoa học rất phức tạp. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học rất khó | Sinh viên cảm thấy NCKH rất khó. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi cảm thấy không chắc chắn về việc phân tích dữ liệu nghiên cứu | Sinh viên cảm thấy không chắc chắn về những dữ liệu mà mình thu thập để nghiên cứu. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| **III. Thái độ tích cực đối với nghiên cứu khoa học** | | | |
| Tôi yêu nghiên cứu khoa học | Sinh viên cảm thấy yêu thích nghiên cứu khoa học. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi thích nghiên cứu khoa học | Sinh viên thích làm nghiên cứu khoa học. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi thật sự hứng thú với nghiên cứu khoa học | Sinh viên cảm thấy hứng thú với NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi đam mê nghiên cứu khoa học | Sinh viên cảm thấy đam mê với NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Kiến thức tiếp thu được từ nghiên cứu cũng hữu ích như toán học | Sinh viên cảm thấy kiến thức mình tiếp nhận được từ nghiên cứu khoa học cũng quan trọng không kém so với toán học | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Nghiên cứu khoa học rất thú vị | Sinh viên cảm thấy thích thú với NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Hầu hết sinh viên được hưởng lợi từ nghiên cứu khoa học | Sinh viên cảm thấy hầu hết sinh viên đều được hưởng lợi từ NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi có xu hướng tìm hiểu chi tiết các quy trình nghiên cứu khoa học một cách cẩn thận | Sinh viên cảm thấy mình có xu hướng tìm hiểu chi tiết các quy trình nghiên cứu khoa học một cách cẩn thận. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| **IV. Liên quan đến đời sống** | | | |
| Tôi sử dụng nghiên cứu khoa học trong cuộc sống hàng ngày | Sinh viên ứng dụng NCKH trong cuộc sống hàng ngày | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tư duy định hướng nghiên cứu khoa học đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của tôi | Sinh viên cảm thấy tư duy định hướng nghiên cứu khoa học đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mình. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tư duy nghiên cứu khoa học không áp dụng cho cuộc sống cá nhân của tôi | Sinh viên cảm thấy tư duy NCKH không áp dụng được vào cuộc sống cá nhân của mình. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| **V. Khó khăn trong nghiên cứu khoa học** | | | |
| Tôi gặp rắc rối với số liệu nghiên cứu | Sinh viên gặp rắc rối với các số liệu nghiên cứu. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi cảm thấy khó hiểu về các khái niệm của nghiên cứu khoa học | Sinh viên cảm thấy khó hiểu về các khái niệm của NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |
| Tôi mắc nhiều sai lầm trong nghiên cứu | Sinh viên mắc nhiều lỗi trong quá trình làm NCKH. | Biến thứ tự | 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Đồng ý hoàn toàn |

* 1. **Công cụ thu thập số liệu**

Sau quá trình tổng quan tài liệu về các công cụ nghiên cứu liên quan tới thái độ của sinh viên với NCKH, chúng tôi nhận thấy bộ câu hỏi “thang đo thái độ đối với NCKH” (Attitudes Toward Research Scale: ART) của tác giả Papanastasiou xây dựng năm 2005 phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra của chúng tôi. Bản tiếng Việt của bộ câu hỏi đã được kiểm định và sử dụng trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Huỳnh và cộng sự sử dụng trong đề tài “Nghiên cứu thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan” tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 202127, được cải tiến sửa đổi cho phù hợp hơn với nghiên cứu.

Bộ câu hỏi gồm 2 phần:

**Phần A: Nhân khẩu học và các thông tin liên quan.**

Có tất cả 09 câu hỏi, gồm:

09 câu về đặc điểm thông tin cá nhân của người tham gia nghiên cứu: tuổi, giới tính, dân tộc, chuyên ngành học, điểm học tập tích lũy (thang điểm hệ số 4, tính đến học kì I năm 4), đã hoặc đang tham gia đề tài NCKH, tham gia các nhóm/câu lạc bộ NCKH, tham gia vào các hoạt động NCKH (hội nghị, hội thảo …, biết các thông tin về NCKH của trường (thủ tục, điều kiện, quy định nghiên cứu…).

**Phần B: Thái độ của SV về NCKH.**

Khảo sát thái độ đối với NCKH. Bộ câu hỏi gồm 32 câu hỏi với 5 khía cạnh gồm:

(1) Tính hữu ích của NCKH trong việc cải thiện thực hành chăm sóc người bệnh;

(2) Sự bất an, lo ngại và không chắc chắn trong phân tích dữ liệu;

(3) Sự quan tâm đối với NCKH;

(4) Vai trò của NCKH trong đời sống và nghề nghiệp;

(5) Những khó khăn và vấn đề mà họ gặp phải trong việc phân tích các khái niệm số trong NCKH.

* + 1. ***Cách trả lời và tính điểm:***

**Phần A: Nhân khẩu học và các thông tin liên quan.**

Sinh viên khoanh tròn vào một câu trả lời phù hợp nhất với bản thân. Dữ liệu về đặc điểm của người tham gia được mã hóa, phân loại và liệt kê chi tiết vào bảng tổng hợp. Các biến tham gia khảo sát sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2016 để tính số lượng, phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

**Phần B: Thái độ của SV về NCKH.**

Mỗi câu hỏi được đánh giá bằng điểm số Likert 5 mức độ (hoàn toàn không đồng ý → hoàn toàn đồng ý)

Sinh viên khoanh tròn vào một câu trả lời phù hợp nhất với bản thân. Các câu hỏi trong phần II, V. Khó khăn trong nghiên cứu là các câu hỏi đảo ngược và sẽ được đảo đáp án trước khi đưa vào xử lí.

Điểm của mỗi câu trả lời được tính như sau:

Hoàn toàn không đồng ý = 1

Không đồng ý = 2

Trung lập = 3

Đồng ý = 4

Hoàn toàn đồng ý = 5

Điểm trung bình thái độ tổng thể ≥ 4 được xem là tích cực và <4 là chưa tích cực.

Điểm trung bình thái độ với từng khía cạnh ≥ 4 được xem là tích cực và <4 là chưa tích cực.

* + 1. ***Giá trị và độ tin cậy của bộ câu hỏi:***

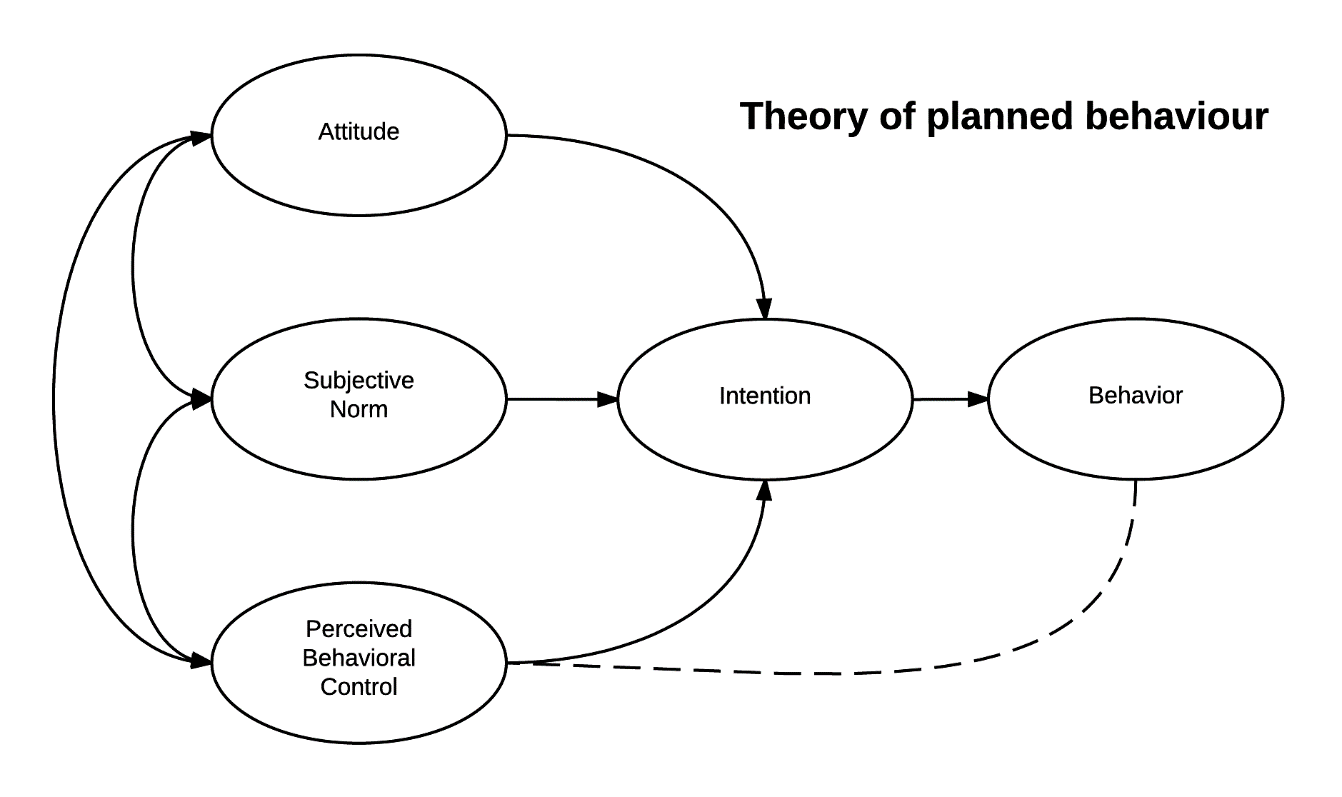
Độ tin cậy của bộ câu hỏi “thang đo thái độ đối với NCKH” (Attitudes Toward Research Scale: ART) của tác giả Papanastasiou xây dựng năm 2005 bản gốc bằng tiếng Anh có hệ số Cronbach ở mức rất cao: 0.93936.

Bảng câu hỏi cũng đã được xác nhận và sử dụng trong các nghiên cứu khác26,27,29.

* 1. **Ứng dụng mô hình học thuyết**
     1. ***Học thuyết “Theory of Planned Behavior (TPB)”***

Trong tâm lý học, học thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior-TPB) là một lý thuyết kết nối giữa niềm tin và hành vi. Học thuyết hành vi hoạch định được Icek Ajzen đề xuất vào năm 1985 thông qua bài báo của ông có tựa đề "Từ ý định đến hành động: Một học thuyết hành vi hoạch định". Học thuyết này phát triển từ Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA), được Martin Fishbein và Icek Ajzen đề xuất vào năm 198015.

Theo Thuyết hành động hợp lý, nếu người ta đánh giá hành vi được đề xuất là tích cực (thái độ), và nếu họ nghĩ rằng người quan trọng của họ muốn họ thực hiện hành vi đó (chuẩn xác chủ quan), điều này dẫn đến một ý định cao (động lực) và họ có khả năng cao hơn để thực hiện nó. Sự tương quan cao giữa thái độ và chuẩn xác chủ quan đến ý định hành vi, và sau đó là hành vi, đã được xác nhận trong nhiều nghiên cứu.15



**Biểu đồ 3.1:** Học thuyết “Theory of Planned Behavior (TPB)

Mô hình TPB giả định rằng hành vi có thể được dự đoán hoặc giải thích thông qua ý định thực hiện hành vi đó. Ajzen (1988) chỉ ra rằng ý định là một hàm của ba yếu tố chính:

Thái độ đối với hành vi (Attitude toward the Behavior): Đây là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về việc thực hiện hành vi. Nó liên quan đến cách cá nhân đánh giá mức độ hấp dẫn hoặc không hấp dẫn của hành vi đó.

Quy chuẩn chủ quan (Subjective Norms): Đây là ảnh hưởng của quy chuẩn xã hội, ý kiến của người khác đối với hành vi. Nếu người khác quan trọng đánh giá hành vi là tích cực và mong muốn cá nhân thực hiện nó, thì điều này sẽ tăng ý định của cá nhân.

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control): Đây là sự tự tin của cá nhân trong khả năng thực hiện hành vi. Nếu cá nhân cảm thấy có thể kiểm soát và thực hiện hành vi một cách dễ dàng, thì ý định của họ sẽ cao hơn.

Glanz và đồng nghiệp (2008) đánh giá cao lý thuyết TPB và cho rằng nó rất thích hợp cho các nghiên cứu thực nghiệm để xác định các yếu tố quan trọng. Mô hình này có khả năng đề xuất chính sách và giải pháp sau khi thu thập dữ liệu từ nghiên cứu.15

* + 1. ***Ứng dụng học thuyết vào nghiên cứu***

Trong ngữ cảnh nghiên cứu này, TPB trở thành một khung lý thuyết mạnh mẽ để hiểu rõ sự tương tác phức tạp của các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 đối với NCKH. Ba yếu tố chính của TPB – thái độ, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi – cung cấp một cách tiếp cận có cấu trúc để nghiên cứu ý định và hành vi của sinh viên liên quan đến việc tham gia vào NCKH.

Đầu tiên, thái độ phản ánh sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của SV đối với việc tham gia NCKH. Việc hiểu thái độ của họ bao gồm việc khám phá quan điểm về sự quan trọng của nghiên cứu đối với vai trò trong hệ thống chăm sóc sức khỏe của họ trong tương lai, sự cảm nhận về tầm quan trọng của nghiên cứu trong việc thực hành dựa trên bằng chứng và tổng thể những điều quan trọng khác của nghiên cứu. Bằng cách khám phá những thái độ này, nghiên cứu có thể tiết lộ những yếu tố động lực hoặc yếu tố cản trở đối với sự sẵn sàng của SV tham gia vào NCKH.

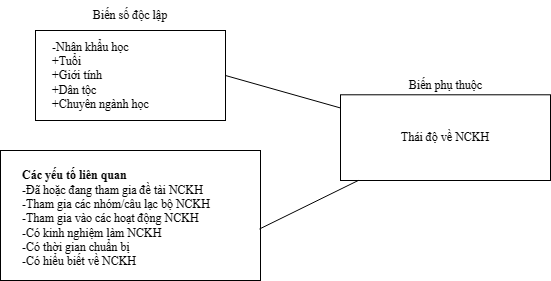
Thứ hai, quy chuẩn chủ quan đề cập đến ảnh hưởng của xã hội định hình lên ý định và hành vi. Đối với sinh viên Điều dưỡng năm 4, những quy chuẩn có thể bắt nguồn từ bạn bè, giáo viên, người hướng dẫn hoặc kỳ vọng của xã hội về ngành Y. Nghiên cứu về tác động của những quy chuẩn chủ quan này đưa ra thông tin quý báu về vai trò của ngữ cảnh xã hội trong việc hình thành quan điểm và ý định của sinh viên. Điều này có thể giúp xác định các lĩnh vực có thể can thiệp, chẳng hạn như ảnh hưởng của sự hỗ trợ từ bạn bè hoặc tầm quan trọng của các chương trình hướng dẫn trong việc tạo ra thái độ tích cực đối với nghiên cứu.

Cuối cùng, nhận thức kiểm soát hành vi liên quan đến niềm tin của SV vào khả năng thực hiện một nghiên cứu thành công. Điều này bao gồm việc đánh giá sự tự tin của họ về kỹ năng nghiên cứu, những rào cản nhận thức và ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài. Bằng cách hiểu về nhận thức kiểm soát hành vi của SV, nghiên cứu có thể xác định những lĩnh vực có thể can thiệp, như các khóa học kỹ năng hoặc tăng cường phân phối các nguồn lực, có thể cần thiết để tăng cường sự tự tin và khả năng của họ trong việc thực hiện nghiên cứu từ đó nâng cao sự tự tin của SV.

TPB, với sự nhấn mạnh vào thái độ, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi, cung cấp một khung lý thuyết có tổ chức để khám phá và hiểu những yếu tố hình thành nên thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 đối với NCKH. Nó cho phép phân tích tinh tế về những yếu tố nhận thức, xã hội và thực hành thực tế ảnh hưởng đến ý định và hành vi trong việc tham gia vào các NCKH.

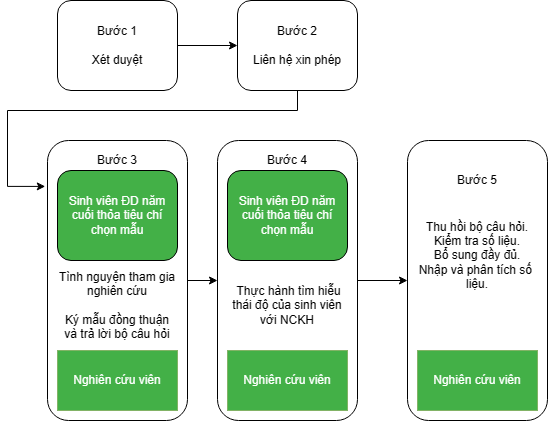
Hơn nữa, tính triển vọng của TPB khớp hoàn hảo với SV năm 4 sắp bước vào vai trò ĐD chuyên nghiệp. Thái độ của họ đối với nghiên cứu có ảnh hưởng lớn đến sự tham gia trong thực hành dựa vào bằng chứng. Tóm lại, TPB là một học thuyết vô cùng phù hợp cho nghiên cứu về thái độ đối với nghiên cứu khoa học của SV năm 4 ngành ĐD, cung cấp cơ sở để phát triển các biện pháp can thiệp nhằm khuyến khích tư duy hướng nghiên cứu cho những chuyên gia y tế tương lai.

* 1. **Khung nghiên cứu**



**Hình 3.1:** Khung nghiên cứu

* 1. **Qui trình thu thập số liệu**

****

**Hình 3.2:** Quy trình nghiên cứu

*Bước 1:* Sau khi đề cương nghiên cứu được thông qua Hội đồng xét duyệt Đề

cương và Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, phê duyệt và đồng ý cho thực hiện nghiên cứu thì nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành thu thập số liệu.

*Bước 2:* Nghiên cứu viên liên hệ và trình với Cố vấn học tập và lớp trưởng của các lớp Điều dưỡng đa khoa và các chuyên ngành: Điều dưỡng Hộ sinh, Điều dưỡng Cấp cứu ngoài bệnh viện, Điều dưỡng Phục hồi chức năng năm 4 về nội dung và mục tiêu nghiên cứu.

*Bước 3:* Sau khi nhận được sự đồng ý của Cố vấn học tập của các lớp trên, nghiên cứu viên tiến hành lấy mẫu. Chọn mẫu theo phương thức chọn mẫu toàn bộ.

*Bước 4:* Nghiên cứu viên giới thiệu đề tài, giải thích mục tiêu nghiên cứu và nội dung BCH cho SV tham gia nghiên cứu. Các SV CNĐD nếu đồng ý tham gia sẽ ký vào bảng đồng thuận tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu viên sau đó phát BCH cho SV đồng ý tham gia nghiên cứu trả lời. Nghiên cứu viên hướng dẫn SV cách điền BCH. Thời gian để SV hoàn thành BCH khoảng từ 30 phút. Trong thời gian SV trả lời BCH, nghiên cứu viên quan sát và giải thích những thắc mắc của SV (nếu có). SV được bố trí ngồi cách xa nhau đảm bảo không có sự trao đổi thông tin trong quá trình trả lời các câu hỏi. Hôm tiến hành lấy mẫu khảo sát, SV vắng mặt, nghiên cứu viên sẽ gặp riêng hôm khác và giải thích lại nội dung mục đích của nghiên cứu và phát bộ câu hỏi. Sau khi đi khảo sát 3 lần SV vẫn vắng mặt, nghiên cứu viên loại mẫu.

*Bước 5:* Khi SV nộp phiếu BCH, nghiên cứu viên kiểm tra xem phiếu được điền đầy đủ chưa. Những trường hợp thiếu, nghiên cứu viên sẽ yêu cầu SV bổ sung đầy đủ ngay tại nơi khảo sát. Cuối cùng, tập hợp phiếu, làm sạch chuẩn bị cho nhập liệu.

*Bước 6:* Nhập liệu vào phần mềm SPSS phiên bản 16.0. Từ đó phân tích dữ liệu, đưa ra kết quả, hoàn thành nghiên cứu.

***Nhiệm vụ phải hoàn thành:***

Thu thập đầy đủ số liệu của 142 SV điều dưỡng năm 4 thuộc các chuyên ngành khác nhau.

Tổng hợp số lượng khảo sát và chuyển tới bước số liệu.

* 1. **Xử lí và phân tích số liệu** 
     1. ***Phương pháp xử lý***

Dữ liệu được nhập và phân tích bằng cách Thống kê (SPSS 16.0), vẽ biểu đồ bằng phần mềm Excel.

Thống kê mô tả (tỷ lệ, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và thái độ đối với NCKH.

Thống kê suy luận: Kiểm định T-test, ANOVA, và chi bình phương để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm nhân khẩu học và các yếu tố liên quan của đối tượng nghiên cứu với thái độ với NCKH. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi p<0.05 với khoảng tin cậy 95%.

* + 1. ***Phân tích dữ liệu***

Số liệu định lượng: nghiên cứu xác định những biến số chủ yếu để xem xét thái độ về NCKH của sinh viên dựa trên trị trung bình giữa các thành tố. Theo đó với thang đo Likert 5 mức độ thì giá trị trung bình đối với thang đo được tính theo giá trị trung bình. Điểm trung bình thái độ tổng thể và với từng khía cạnh ≥ 4 được xem là tích cực và với từng khía cạnh < 4 được xem là chưa tích cực.

Quá trình phân tích tập trung vào xem xét thái độ NCKH của sinh viên và mối tương quan giữa thái độ đối với NCKH và đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu Các mối tương quan được kiểm định bằng giá trị Pearson Chi-Square với độ tin cậy 95%.

* 1. **Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu**

Sự chấp thuận từ Hội đồng Hội đồng Khoa học và Hội đồng Đạo đức của trường ĐHYK PNT sau một quá trình xem xét đề cương nghiên cứu. Một tờ thông tin bao gồm đầy đủ thông tin về cuộc nghiên cứu đã được cung cấp và tất cả những người tham gia đều nhận được sự đồng ý bằng văn bản trước khi họ đăng ký tham gia khảo sát. Những người tham gia có quyền từ chối tham gia hoặc rút khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào họ muốn. Sự tham gia ẩn danh, bí mật và tự nguyện được tuân thủ nghiêm ngặt trong khi thu thập dữ liệu. Những người tham gia phải tự mình hoàn thành bảng câu hỏi và nó được thu thập ngay sau khi hoàn thành. Bảng câu hỏi mất khoảng 30 phút để hoàn thành.

Dữ liệu được thu thập tháng 03 năm 2024. Sau khi thu thập dữ liệu, mỗi người tham gia được tặng một món quà nhỏ thay lời cảm ơn của nghiên cứu viên.

* 1. **Hạn chế của nghiên cứu, sai số và biện pháp khắc phục sai số** 
     1. ***Hạn chế của nghiên cứu***

Nghiên cứu có những hạn chế của một nghiên cứu cắt ngang nên chỉ đánh giá thái độ về NCKH của SV ĐD năm 4 trong năm học 2023-2024 tại thời điểm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ đại diện cho SV ĐD, chưa thể đại diện cho toàn bộ SV Trường ĐHYK PNT.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này lấy số liệu bằng bộ câu hỏi tự điền nên một số đối tượng nghiên cứu có cách hiểu sai về nội dung câu hỏi.

Đối tượng tham gia nghiên cứu là SV và chưa tiếp cận nhiều với NCKH.

* + 1. ***Sai số***

Trong nghiên cứu này có thể có sai số hệ thống gồm sai số thông tin (bộ câu hỏi thiết kế dài, nhiều nội dung), sai số trong quá trình thu thập và nhập liệu thông tin.

SV thiếu hợp tác trong quá trình trả lời, trả lời một cách qua quýt cho xong.

* + 1. ***Biện pháp hạn chế sai số***

Người nghiên cứu hướng dẫn trực tiếp, giải thích rõ ràng mục đích nghiên cứu cho SV.

Hướng dẫn SV cách trả lời bộ câu hỏi một cách rõ ràng nhất.

Quan sát và yêu cầu SV không trao đổi ý kiến với nhau khi trả lời bộ câu hỏi và giải thích các vấn đề mà SV không rõ, tránh sai lệch thông tin.

Kiểm tra lại phiếu trả lời ngay sau khi thu phiếu, xem các thông tin được điền đầy đủ chưa. Nếu chưa đầy đủ, đề nghị đối tương trả lời thêm hoặc trả lời lại.

* 1. Tính ứng dụng của đề tài nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ của sinh viên điều dưỡng năm thứ 4 đối với nghiên cứu khoa học trên nhiều khía cạnh, từ đó góp phần xây dựng nên các biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả giáo dục, tăng cường và điều chỉnh phương pháp giảng dạy và kế hoạch học tập, tạo điều kiện cho sự phát triển của nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực y học. Cải thiện các khía cạnh mà mức độ tích cực còn thấp cũng là một trong những biện pháp để thúc đẩy sinh viên tham gia vào nghiên cứu và thực hành áp dụng nghiên cứu vào đời sống.

* 1. **Tính khả thi của đề tài nghiên cứu**
     1. ***Kế hoạch về phương tiện và trang thiết bị***

Các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề tài bao gồm nhân lực tài chính, trang thiết bị, thời gian và kỹ năng. Sự hợp tác hỗ trợ của giáo viên chủ nhiệm, sinh viên các lớp và sự chấp thuận về mặt đạo đức từ hội đồng xét duyệt của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Các giải pháp lưu trữ dữ liệu an toàn và đào tạo về các công cụ phân tích dữ liệu (SPSS), quản lý tài liệu tham khảo (Endnote) đảm bảo sử dụng công nghệ hiệu quả. Các công cụ và mẫu báo cáo đề tài cần cập nhật và tuân thủ theo hướng dẫn của Khoa ĐD – KTYH và Phòng Quản lý đào tạo Đại học. Kế hoạch nguồn lực toàn diện này là không thể thiếu cho sự thành công của nghiên cứu.

Biểu đồ Gantt với thời gian chi tiết cho các hoạt động của nhà nghiên cứu và quy trình thu thập dữ liệu cũng như các hoạt động xây dựng năng lực để nâng cao kỹ năng nhóm cộng tác viên nghiên cứu.

* + 1. ***Kế hoạch về tài chính***

Một khoản tài chính dự trù khoảng 3.689.500 đồng được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 5** do nghiên cứu viên tự chi trả.

Cần có các biện pháp khuyến khích, chẳng hạn như tặng quà, để khuyến khích sự tham gia của sinh viên.

* + 1. ***Kế hoạch về thời gian thực hiện dự kiến***

**Bảng 3.4:** Kế hoạch về thời gian thực hiện dự kiến

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian** | | | | | | | |
| **T11** | **T12** | **T1** | **T2** | **T3** | **T4** | **T5** | **T6** |
| 1 | Viết đề cương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trình hội đồng đề cương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xét duyệt Hội đồng đạo đức |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thu thập số liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhập số liệu và xử lí số liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Viết đề tài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Trình Hội đồng đề tài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hiệu chỉnh đề tài |  |  |  |  |  |  |  |  |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Uncategorized References

1. Pektekin. Turkish Journal of Research and Development in Nursing 1. 2010:64-66.

2. International Council of Nurses. THE ICN code of ethics for nurses. 2021.

3. Jennifer Gunberg Ross, Sherry A. Burrell. Nursing students' attitudes toward research: An integrative review. *Nurse education today*. Nov 2019;82:79-87. doi:10.1016/j.nedt.2019.08.006

4. Đoàn Thị Nga, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Ánh. Thực trạng nhu cầu tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa điều dưỡng - trường Đại học Đại Nam. *Tạp chí KHoa học Tây Nguyên*. 30/9/2021 2021;50:137.

5. Chu Thị Thơm, Mai Thị Thu Hằng, Nguyễn Ngọc Thành. Mức độ tham gia và các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 05/13 2022;5(02):84-95. doi:10.54436/jns.2022.02.422

6. Nguyễn Hà Phúc Tâm, Nguyễn Văn Pol, Võ Quang Trung. Thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành dược tại thành phố Hồ Chí Minh: Nghiên cứu thái độ và rào cản. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023;531(1):182-187.

7. Đỗ Quang Đạt. Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành nghiên cứu khoa học của sinh viên khối cử nhân năm thứ tư trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. 2023;

8. International Council of Nurses. Nursing definitions. Updated 30/2020. Accessed 09/12/2023, <https://www.icn.ch/resources/nursing-definitions>

9. International Council of Nurses. Definition of a nurse (1987). <https://www.icn.ch/nursing-policy/nursing-definitions>

10. American Nurses Association. "What is Nursing?". 12/2023. <https://www.nursingworld.org/practice-policy/workforce/what-is-nursing/>

11. Bộ Y tế. Thông tư số: 31/2021/TT-BYT về Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện. 28/12/2021;

12. Read Bain. An Attitude on Attitude Research. *American Journal of Sociology*. 1928;33(6):940-957.

13. Hoàng Phê. *Từ điển Tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học. NXB Đà Nẵng; 2011.

14. NXB Ngoại văn. *Từ điển Anh - Việt*. NXB Ngoại văn; 2010.

15. Mel Reed, Bev Lloyd. Health Psychology and Theories. In: behaviour ToP, ed. *Health Psychology*. 2018:43. *Health Psychology and Theories*.

16. Lang Chen, Se Ri Bae, Christian Battista, và cộng sự. Positive Attitude Toward Math Supports Early Academic Success: Behavioral Evidence and Neurocognitive Mechanisms. *Psychol Sci*. Mar 2018;29(3):390-402. doi:10.1177/0956797617735528

17. Quốc hội. Luật số: 29/2013/QH13 của Quốc hội về Khoa học và Công nghệ, Hà Nội. 2013;

18. Văn phòng Quốc hội. Luật số: 04/VBHN-VPQH về Khoa học và Công nghệ, Hà Nội. 2018;

19. Pierre Auger. Tendances actualles de la recherche scientifique. *UNESCO, Paris*. 1961;

20. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* vol 1. 1995.

21. Ceyda Özhan Çaparlar AD. What is Scientific Research and How Can it be Done? *Turk J Anaesthesiol Reanim*. Aug 2016;44(4):212-218. doi:10.5152/TJAR.2016.34711

22. Bộ Khoa học và Công nghệ. Quyết định số 12/2008/QĐ-BGD&DT về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ, Hà Nội. 2008;

23. Vũ Cao Đàm. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. *NXB Đại học Sư phạm Hà Nội*. 2010;

24. Donald Ary, Lucy Cheser Jacobs, Chris Sorensen, Asghar Razavieh. *Introduction to Research in Education*. 8th ed. 2010.

25. Halabi Jehad O., Hamdan-Mansour Ayman. Attitudes of Jordanian nursing students towards nursing research. *Journal of Research in Nursing*. 2010;17(4):363-373. doi:10.1177/1744987110379782

26. Tumilara Busayo Amoo, Oluwatosin Gbadamosi. Nursing and Midwifery Students’ Attitudes Towards Research: A Descriptive Study. *Asian Journal of Nursing Education and Research*. 2021;11(03):375-380. doi:10.52711/2349-2996.2021.00090

27. Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Thị Hạnh, Đào Thị Yến Linh, và cộng sự. Nghiên cứu thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan. mô tả cắt ngang. *Tạp chí Y dược Cần Thơ*. 2022; SỐ 49:119-126.

28. Hussain Tariq, Akhter Mumtaz, Abid Nisar, Sabir Sidra. A Study on Attitude towards Research among Technology Education Students in Pakistan. *Bulletin of Education and Research*. 2016;38(2):113-122.

29. Samia Saud Al Furaikh, Badriyah Erbaie Al Omairi, Thilagavathy Ganapathy. A cross-sectional survey on nursing students' attitude towards research. *Journal of Health Specialties*. 2017;5(4):185. doi:10.4103/jhs.JHS\_36\_17

30. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Accessed 10/12, 2023. <https://www.pnt.edu.vn/>

31. Nghị định số 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học (Chính phủ) (25/10/2014).

32. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Quyết định số 4539/QĐ-ĐHYKPNT về việc ban hành Quy định Khóa luận Tốt Nghiệp đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ từ năm học 2020-2021 2020;

33. Khoa Điều Dưỡng – Kỹ Thuật Y Học. Nghiên cứu. Accessed 10/12, 2023. <https://kddktyh.pnt.edu.vn/vi/chuyen-muc/nghien-cuu/>

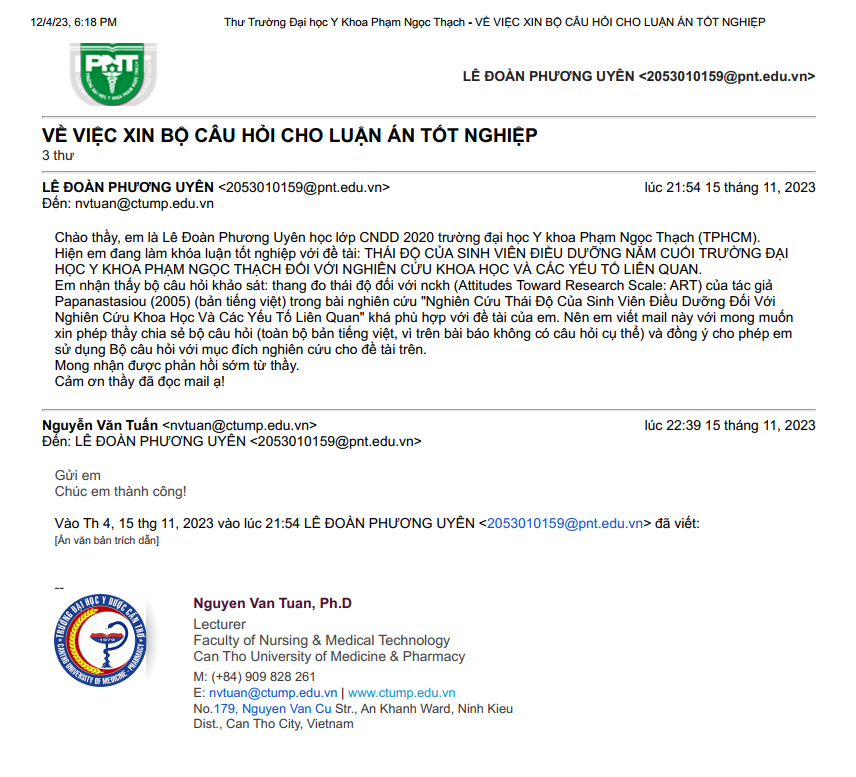
34. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. *Sổ tay cố vấn học tập*. 2022.

35. Học KĐDKTY. Giới thiệu <https://kddktyh.pnt.edu.vn/vi/gioi-thieu/>

36. Papanastasiou EC. Actor structure of the “attitudes toward research scale”. 2017;doi:10.1037/t64085-000

**PHỤ LỤC**

## **PHỤ LỤC 1:** THƯ ĐỒNG Ý CHO PHÉP SỬ DỤNG BỘ CÂU HỎI



## **PHỤ LỤC 2:** BẢNG CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

*Trước khi bắt đầu, bạn vui lòng đọc kỹ các câu hỏi và các phương án trả lời dưới đây chọn vào (các) đáp án mà bạn cho là phù hợp.*

*Một số câu hỏi sẽ có nhiều hơn 1 phương án trả lời và một số câu hỏi sẽ có bước chuyển. Bạn hãy lưu ý các câu hỏi này nhé!*

**Phần A: THÔNG TIN CÁ NHÂN**

*Xin hãy điền vào chỗ trống hoặc khoanh tròn số tương ứng với nội dung mà bạn chọn.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Câu hỏi** | **Trả lời** |
| **A1** | Năm sinh? |  |
| **A2** | Giới tính của bạn? | 1. Nam 2. Nữ |
| **A3** | Bạn thuộc dân tộc gì? | 1. Kinh 2. Khác: … |
| **A4** | Chuyên ngành bạn đang học là gì? | 1. Điều dưỡng đa khoa 2. Điều dưỡng Hộ sinh 3. Điều dưỡng Cấp cứu ngoài bệnh viện 4. Điều dưỡng Phục hồi chức năng |
| **A5** | Điểm học tập tích lũy của bạn? (thang điểm hệ số 4, tính đến học kỳ I năm 4) | 1. Xuất sắc (3,6-4,0) 2. Giỏi (3,2-3,59) 3. Khá (2,5-3,19) 4. Trung bình (2-2,49) 5. Yếu (<2) |
| **A6** | Đã hoặc đang tham gia đề tài NCKH? | 1. Có 2. Không |
| **A7** | Bạn có tham gia các nhóm/ câu lạc bộ NCKH nào không? | 1. Có 2. Không |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A8** | Bạn đã tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học nào hay không? | 1. Có 2. Không |
| **A9** | Bạn có biết các thông tin về NCKH của trường không? | 1. Có 2. Không |

**Phần B: THANG ĐO THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Vui lòng khoanh tròn vào một câu trả lời tương ứng với ý kiến của bạn về các phát biểu. Theo các mức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | *Hoàn toàn không đồng ý* | *Không đồng ý* | *Trung lập* | *Đồng ý* | *Đồng ý hoàn toàn* |
|
| I.                    Sự hữu ích của nghiên cứu trong nghề điều dưỡng | | | | | | |
| B1 | Nghiên cứu khoa học rất hữu ích cho sự nghiệp của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B2 | Nghiên cứu khoa học không liên quan đến cuộc sống của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B3 | Nghiên cứu khoa học không thể thiếu trong đào tạo chuyên môn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B4 | Nghiên cứu khoa học nên được dạy cho tất cả sinh viên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B5 | Nghiên cứu khoa học hữu ích cho mọi chuyên gia | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B6 | Nghiên cứu khoa học rất có giá trị | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B7 | Tôi sẽ sử dụng các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học trong chuyên môn của mình | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|
|
|
|
|
| B8 | Các kỹ năng tôi có được trong nghiên cứu khoa học sẽ rất hữu ích cho tương lai | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|
|
|
|
|
| B9 | Kiến thức từ nghiên cứu khoa học rất hữu ích như kỹ năng viết | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B10 | Nghiên cứu khoa học kết nối với lĩnh vực học tập của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II.                Những sự lo lắng trong nghiên cứu | | | | | | |
| B11 | Nghiên cứu khoa học làm tôi lo lắng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B12 | Nghiên cứu khoa học rất căng thẳng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B13 | Nghiên cứu khoa học làm tôi lo sợ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B14 | Nghiên cứu khoa học làm tôi băn khoăn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B15 | Nghiên cứu khoa học là một chủ đề phức tạp. | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B16 | Nghiên cứu khoa học rất phức tạp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B17 | Nghiên cứu khoa học rất khó | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B18 | Tôi cảm thấy không chắc chắn về việc phân tích dữ liệu nghiên cứu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III.             Thái độ tích cực đối với nghiên cứu khoa học | | | | | | |
| B19 | Tôi yêu nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|
|
| B20 | Tôi thích nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B21 | Tôi thật sự hứng thú với nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B22 | Tôi đam mê nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B23 | Kiến thức tiếp thu được từ nghiên cứu cũng hữu ích như toán học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B24 | Nghiên cứu khoa học rất thú vị | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|
| B25 | Hầu hết sinh viên được hưởng lợi từ nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B26 | Tôi có xu hướng tìm hiểu chi tiết các quy trình nghiên cứu khoa học một cách cẩn thận | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| IV.             Liên quan đến đời sống | | | | | | |
| B27 | Tôi sử dụng nghiên cứu khoa học trong cuộc sống hàng ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B28 | Tư duy định hướng nghiên cứu khoa học đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B29 | Tư duy nghiên cứu khoa học không áp dụng cho cuộc sống cá nhân của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V.                Khó khăn trong nghiên cứu khoa học | | | | | | |
| B30 | Tôi gặp rắc rối với số liệu nghiên cứu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B31 | Tôi cảm thấy khó hiểu về các khái niệm của nghiên cứu khoa học | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B32 | Tôi mắc nhiều sai lầm trong nghiên cứu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

## **PHỤ LỤC 3:** PHIẾU THÔNG TIN DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG THAM GIA NGHIÊN CỨU

**Tên nghiên cứu:** Thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đối với nghiên cứu khoa học.

**Nghiên cứu viên chính:** Lê Đoàn Phương Uyên, sinh viên lớp Cử nhân Điều dưỡng 2020.

**Giới thiệu:**

Các bạn sinh viên Điều dưỡng năm 4 sẽ phải lựa chọn tham gia làm bài Ngiên cứu khoa học hoặc học một Môn học thay thế. Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu để tìm hiểu xem thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Chúng tôi xin các bạn tham gia vào nghiên cứu này.

Trong tờ phiếu này, chúng tôi sẽ cung cấp cho các bạn thông tin về nghiên cứu để giúp bạn quyết định xem có muốn tham gia nghiên cứu hay không. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hay thắc mắc nào, xin vui lòng trao đổi với nghiên cứu viên chính.

**Mục đích của nghiên cứu:**

Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định Thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đối với nghiên cứu khoa học.

**Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn tham gia vào nghiên cứu này?**

Nếu bạn đồng ý tham gia, chúng tôi sẽ thu thập một số thông tin về đặc điểm nhân khẩu học và thái độ của các bạn về Nghiên cứu khoa học. Việc tham gia vào nghiên cứu này hoàn toàn không ảnh hưởng đến đối tượng tham gia nghiên cứu. Nếu tham gia nghiên cứu, bạn chỉ mất một chút thời gian (khoảng 30 phút) để trả lời các câu hỏi trong nghiên cứu.

Nếu bạn không đồng ý tham gia nghiên cứu, bạn vẫn sẽ không gặp bất kì vấn đề nào trong quá trình học tập.

**Lợi ích của bạn khi tham gia nghiên cứu**

Nghiên cứu nhằm mô tả tỷ lệ thái độ của sinh viên đối với nghiên cứu khoa học. Do đó, kết quả của nghiên cứu sẽ giúp cho nhà trường có cái nhìn toàn diện hơn về thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 đối với nghiên cứu khoa học và là cơ sở khoa học để xây dựng chương trình can thiệp phù hợp nhằm nâng cao, củng cố tỉ lệ tham gia nghiên cứu khoa học ở sinh viên ngay khi vừa theo học tại trường.

**Tính bảo mật**

Tất cả các thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và hoàn toàn bảo mật bằng cách mã hóa. Các thông tin này sẽ không được chia sẻ cho bất cứ ai ngoài nhóm nghiên cứu.

Mọi thắc mắc, xin vui lòng liên hệ:

SV: Lê Đoàn Phương Uyên

Số điện thoại: 0968013171

Gmail: 2053010159@pnt.edu.vn

## **PHỤ LỤC 4:** PHIẾU CHẤP THUẬN THAM GIA NGHIÊN CỨU

Tôi đồng ý tham gia vào nghiên cứu “**Thái độ của sinh viên Điều dưỡng năm 4 trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đối với nghiên cứu khoa học**”.

Tôi hiểu rằng tôi có thể rút khỏi nghiên cứu hoặc ngừng tham gia nghiên cứu bất kỳ thời điểm nào và điều này sẽ không ảnh hưởng gì tới. Bằng việc đồng ý tham gia nghiên cứu này, tôi cho phép nghiên cứu viên sử dụng thông tin cá nhân của tôi cho mục đích nghiên cứu. Thông tin của tôi sẽ được thể hiện như là một phần của kết quả nghiên cứu nhưng không được tiết lộ tên hoặc các thông tin cá nhân có thể nhận diện của tôi.

Nếu tôi có thắc mắc về các quy trình của nghiên cứu, tôi có thể liên hệ với nghiên cứu viên bất cứ thời điểm nào.

Tôi hiểu đầy đủ các nội dung trong phiếu thông tin dành cho đối tượng tham gia nghiên cứu và phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu, và tôi đồng ý tham gia nghiên cứu này.

**Tôi đồng ý tham gia vào nghiên cứu này**.

□ Đồng ý □ Không đồng ý

Chữ ký sinh viên tham gia:

Tên sinh viên tham gia:

Ngày:

Chữ ký của nghiên cứu viên lấy phiếu chấp thuận:

Tên của nghiên cứu viên lấy phiếu chấp thuận:

Ngày:

## **PHỤ LỤC 5:** DỰ TRÙ KINH PHÍ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | NỘI DUNG | DIỄN GIẢI | THÀNH TIỀN |
| 1 | Chi phí thu thập thông tin | Chi phí đi lại: 300.000  Chi phí ăn uống: 500.000 | 800.000 |
| 2 | Chi phí in ấn | 70 trang x 700 đồng | 49.000 |
| 3 | Chi phí cho đối tượng tham gia | 20.000 x 142 người | 2.840.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 3.689.000 |